

Số: 327 /QĐ-HV

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2023

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Hội đồng học viện về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 37/QĐ-HV ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học chính quy;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2023 của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (Chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Phó Giám đốc Phụ trách Cơ sở Học viện tại Tp. Hồ Chí Minh, Chánh văn phòng, Trưởng các Phòng: Đào tạo, Giáo vụ, Chính trị & Công tác sinh viên, Tài chính kế toán, Quản lý Khoa học công nghệ & hợp tác quốc tế; Trưởng Trung tâm Khảo thí & Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trưởng các Khoa đào tạo 1 và 2, Trưởng Bộ môn Marketing, Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Bộ TT&TT (để b/c);
- Ban Giám đốc HV;
- Lưu VT, ĐT (03).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



TS. Vũ Tuấn Lâm

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 327/QĐ-HV ngày 15/3/2023 của Giám đốc Học viện)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

2. Mã trường: BVH và BVS

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và cơ sở đào tạo):

TRỤ SỞ CHÍNH

122 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC (BVH)

Km 10 Đường Nguyễn Trãi, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA NAM (BVS)

Số 11 Nguyễn Đình Chiểu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

Cổng thông tin điện tử: <https://ptit.edu.vn>

Cổng thông tin đào tạo: <https://daotao.ptit.edu.vn>

Cổng thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

Trang fanpage tuyển sinh: <https://facebook.com/ptittuyensinh>

Trang fanpage Học viện: <https://facebook.com/HocvienPTIT>

Trang Zalo: Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (ID 1260203497642986925)

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC (BVH):

ĐT: (024) 33528122, (024) 33512252

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA NAM (BVS)

ĐT: (028) 38297220; Fax: (028) 39105510

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Học viện:

<https://portal.ptit.edu.vn/baocaotinhinhvieclamcuasinhvientotnghiep2021cuahocviencongnghebuuchinhvienthong/>.

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC (BVH)

TT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Kinh doanh và quản lý	Đại học	530	534	280	
1.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	180	171	78	86,36%
1.2	Marketing	Đại học	160	165	87	91,84%
1.3	Kế toán	Đại học	190	198	115	90,00%
1.4	Thương mại điện tử	Đại học	0	0	0	0
1.5	Công nghệ tài chính	Đại học	0	0	0	0
2	Máy tính và công nghệ thông tin	Đại học	820	610	448	
2.1	Công nghệ thông tin	Đại học	620	435	343	98,28%
2.2	An toàn thông tin	Đại học	200	175	105	100%
2.3	Khoa học máy tính	Đại học	0	0	0	0
3	Công nghệ kỹ thuật	Đại học	210	227	104	
3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	210	227	104	87,047%
4	Kỹ thuật	Đại học	420	335	239	
4.1	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Đại học	420	335	239	95,54%
5	Báo chí và thông tin	Đại học	310	307	189	
5.1	Truyền thông đa phương tiện	Đại học	100	103	70	95,00%
5.2	Công nghệ đa phương tiện	Đại học	210	204	119	95,52%
5.3	Báo chí	Đại học	0	0	0	0
	Tổng		2290	2013	1260	93.70%

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA NAM (BVS)

TT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Kinh doanh và quản lý	Đại học	180	155	124	
1.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	60	50	44	87.80%
1.2	Marketing	Đại học	60	56	46	88.37%
1.3	Kế toán	Đại học	60	49	34	87.88%
2	Máy tính và công nghệ thông tin	Đại học	250	236	161	

TT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
2.1	Công nghệ thông tin	Đại học	180	175	133	96.85%
2.2	An toàn thông tin	Đại học	70	61	28	92.86%
3	Công nghệ kỹ thuật	Đại học	120	110	50	
3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	120	110	50	97.96%
4	Kỹ thuật	Đại học	130	95	59	
4.1	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Đại học	130	95	59	89.47%
4.2	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	Đại học	0	0	0	0
4.3	Công nghệ Internet vạn vật	Đại học	0	0	0	0
5	Báo chí và thông tin	Đại học	80	72	47	
5.1	Công nghệ đa phương tiện	Đại học	80	72	47	97.78%
	Tổng		760	668	441	93.38%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>.

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm 2021, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông sử dụng 03 phương thức tuyển sinh để thực hiện xét tuyển vào đại học hệ chính quy. Gồm có: (1) Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển, (2) Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2021 và (3) Xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập ở bậc THPT với một trong các loại Chứng chỉ quốc tế hoặc Thành tích cá nhân trong các kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi hoặc Thành tích học tập tại các trường THPT chuyên.

Năm 2022, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông sử dụng 04 phương thức tuyển sinh để thực hiện xét tuyển vào đại học hệ chính quy. Gồm có: (1) Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển, (2) Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022, (3) Xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập ở bậc THPT với một trong các loại Chứng chỉ quốc tế hoặc Thành tích cá nhân trong các kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi hoặc Thành tích học tập tại các trường THPT chuyên và (4) Xét tuyển dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021								Năm tuyển sinh 2022							
		Chỉ tiêu			Số nhập học			Điểm TT		Chỉ tiêu			Số nhập học			Điểm TT	
		Tổng	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	BVH	BVS
Khối ngành III																	
Ngành 1: 7340101	Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT	165	125	40	229	182	47	25,90 TTNV ≤ 4	25,00 TTNV ≤ 11	170	135	35	220	165	55	25,55 TTNV = 1	21,70 TTNV ≤ 3
Tổ hợp: A00					74	54	20						124	91	33		
Tổ hợp: A01					57	44	13						29	25	4		
Tổ hợp: D01					98	84	14						97	49	18		

Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021								Năm tuyển sinh 2022							
		Chỉ tiêu			Số nhập học			Điểm TT		Chỉ tiêu			Số nhập học			Điểm TT	
		Tổng	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	BVH	BVS
Ngành 1: 7340101	Xét tuyển kết hợp	50	50	0	04	04		24,97	21,60	40	35	5	8	8	0	23.03	26.25
Tổ hợp: A00					02	02							4	4	0		
Tổ hợp: A01					01	01							4	4	0		
Tổ hợp: D01					01	01							0	0	0		
Ngành 1: 7340101	Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy									25	20	5	25	25	0	18.05	
Ngành 2: 7340115	Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT	220	160	60	285	227	58	26,45 TTNV ≤ 3	25,65 TTNV ≤ 6	220	170	50	264	187	77	26.1 TTNV ≤ 2	24.85 TTNV ≤ 7
Tổ hợp: A00					44	33	11						130	96	34		
Tổ hợp: A01					87	67	20						52	36	16		
Tổ hợp: D01					154	127	27						82	55	27		
Ngành 2: 7340115	Xét tuyển kết hợp	70	65	05	8	8		25,97		60	50	10	38	38	0	25.50	24.18
Tổ hợp: A00					5	5							14	14	0		
Tổ hợp: A01					3	3							14	14	0		
Tổ hợp: D01					0	0							10	10	0		
Ngành 2: 7340115	Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy									35	25	10	29	22	7	19.70	17.98
Ngành 3: 7340301	Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT	190	130	60	226	165	61	25,75 TTNV ≤ 2	23,95 TTNV ≤ 7	175	120	55	233	162	71	25.35 TTNV ≤ 8	22.90 TTNV ≤ 7
Tổ hợp: A00					69	38	31						126	86	40		
Tổ hợp: A01					34	21	13						29	16	13		
Tổ hợp: D01					123	106	17						78	60	18		
Ngành 3: 7340301	Xét tuyển kết hợp	20	20	0	2	2		23,46		35	30	5	3	3	0	23.04	
Tổ hợp: A00					1	1							1	1	0		
Tổ hợp: A01					0	0							1	1	0		
Tổ hợp: D01					1	1							1	1	0		
Ngành 3: 7340301	Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy									40	15	5	8	8	0	18.15	
Ngành 4: 7340122	Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT	85	85	0	112	112		26,50 TTNV ≤ 4		90	90		109	109	0	26.35 TTNV ≤ 3	
Tổ hợp: A00					21	21							65	65	0		
Tổ hợp: A01					39	39							23	23	0		
Tổ hợp: D01					52	52							21	21	0		
Ngành 4: 7340122	Xét tuyển kết hợp	25	25	0	1	1		26,42		20	20		8	8	0	26.82	
Tổ hợp: A00					0	0							5	5	0		
Tổ hợp: A01					1	1							2	2	0		
Tổ hợp: D01					0	0							1	1	0		

Khối ngành/ Ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021								Năm tuyển sinh 2022							
		Chỉ tiêu			Số nhập học			Điểm TT		Chỉ tiêu			Số nhập học			Điểm TT	
		Tổng	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	BVH	BVS
Ngành 4: 7340122	Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy									10	10		3	3	0	20.7	
Ngành 5: 7340205	Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT	70	70	0	94	94		25,90 TTNV ≤ 9		80	80	0	85	85		25.85 TTNV ≤ 6	
Tổ hợp: A00					23	23							48	48			
Tổ hợp: A01					44	44							26	26			
Tổ hợp: D01					27	27							11	11			
Ngành 5: 7340205	Xét tuyển kết hợp	30	30	0	13	13		26,24		20	20	0	25	25		24.27	
Tổ hợp: A00					7	7							7	7			
Tổ hợp: A01					5	5							14	14			
Tổ hợp: D01					1	1							4	4			
Ngành 5: 7340205	Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy									10	10		6	6		19.65	
Khối ngành V																	
Ngành 1: 7520207	Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT	410	315	95	525	422	103	25,65 TTNV = 1	22,70 TTNV ≤ 3	410	340	70	457	351	106	25.6 TTNV ≤ 3	21.00 TTNV ≤ 3
Tổ hợp: A00					319	256	63						344	268	76		
Tổ hợp: A01					206	166	40						113	83	30		
Ngành 1: 7520207	Xét tuyển kết hợp	125	125	0	43	43	0	25,32	22,60	100	95	5	105	104	1	22.6	22.93
Tổ hợp: A00					29	29	0						50	50	0		
Tổ hợp: A01					14	14	0						55	54	1		
Ngành 1: 7520207	Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy									50	45	5	28	27	1	19.45	19.63
Ngành 2: 7510301	Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT	275	190	85	288	219	69	25,35 TTNV ≤ 7	19,30 TTNV ≤ 2	245	175	70	277	208	69	25.1 TTNV ≤ 2	19.00 TTNV ≤ 2
Tổ hợp: A00					177	130	47						211	171	40		
Tổ hợp: A01					111	89	22						66	37	29		
Ngành 2: 7510301	Xét tuyển kết hợp	40	40	0	27	27		23,58		55	50	5	39	39	0	22.5	
Tổ hợp: A00					8	8							19	19	0		
Tổ hợp: A01					19	19							20	20	0		
Ngành 2: 7510301	Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy									30	25	5	8	8	0	19.3	
Ngành 3: 7480201	Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT	600	470	130	869	692	177	26,90 TTNV = 1	25,90 TTNV ≤ 9	585	470	115	613	455	158	27.25 TTNV = 1	25.85 TTNV ≤ 7
Tổ hợp: A00					400	329	71						470	353	117		
Tổ hợp: A01					469	363	106						143	102	41		
Ngành 3: 7480201	Xét tuyển kết hợp	325	300	25	102	100	02	27,44	24,20	195	170	25	195	179	16	27.97	22.77
Tổ hợp: A00					27	85	2						137	128	9		
Tổ hợp: A01					15	15	0						58	51	7		

Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021								Năm tuyển sinh 2022								
		Chỉ tiêu			Số nhập học			Điểm TT		Chỉ tiêu			Số nhập học			Điểm TT		
		Tổng	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	BVH	BVS	
Ngành 3: 7480201	Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy									110	80	30	102	79	23	21.5	16.45	
Ngành 4: 7480202	Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT	210	160	50	264	205	59	26,55 TTNV ≤ 5	25,40 TTNV ≤ 11	200	165	35	215	152	63	26.7 TTNV ≤ 3	25.05 TTNV ≤ 7	
Tổ hợp: A00					119	95	24						148	102	46			
Tổ hợp: A01					145	110	35						67	50	17			
Ngành 4: 7480202	Xét tuyển kết hợp	65	60	5	19	17	2	27,21	23,40	60	50	10	62	60	2	27.06	23.41	
Tổ hợp: A00					10	9	1						48	46	2			
Tổ hợp: A01					9	8	1						14	14	0			
Ngành 4: 7480202	Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy									40	25	15	38	37	1	20.65	18.98	
Ngành 5: 7480101	Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT									120	120		133	133		26.9 TTNV ≤ 2		
Tổ hợp: A00													95	95				
Tổ hợp: A01													38	38				
Ngành 5: 7480101	Xét tuyển kết hợp									0	0		0	0				
Tổ hợp: A00													0	0				
Tổ hợp: A01													0	0				
Ngành 5: 7480101	Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy									0	0		0	0				
Ngành 6: 7520216	Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT	65	0	65	29		29	19,40 TTNV ≤ 4		65		65	79		79	19.05 TTNV = 1		
Tổ hợp: A00					23		23							58				58
Tổ hợp: A01					6		6							21				21
Ngành 6: 7520216	Xét tuyển kết hợp	5	0	5	0		0	23,78		5		5	0		0	27.41		
Tổ hợp: A00					0		0							0				0
Tổ hợp: A01					0		0							0				0
Ngành 6: 7520216	Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy									5		5	0		0		18.40	
Ngành 7: 7520208	Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT									65		65	41		41	20.7 TTNV = 1		
Tổ hợp: A00													23		23			
Tổ hợp: A01													18		18			
Ngành 7: 7520208	Xét tuyển kết hợp									5		5	1		1	25.48		
Tổ hợp: A00													1		1			
Tổ hợp: A01													0		0			
Ngành 7: 7520208	Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy									5		5	1		1		18.40	

Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021								Năm tuyển sinh 2022							
		Chỉ tiêu			Số nhập học			Điểm TT		Chỉ tiêu			Số nhập học			Điểm TT	
		Tổng	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	Tổng	BVH	BVS	BVH	BVS
Khối ngành VII																	
Ngành 1: 7329001	Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT	225	150	75	281	203	78	26,35 TTNV ≤ 2	25,05 TTNV ≤ 20	200	125	75	224	124	100	26,45 TTNV ≤ 3	24,25 TTNV ≤ 8
Tổ hợp: A00					65	49	16						118	78	40		
Tổ hợp: A01					109	84	25						48	23	25		
Tổ hợp: D01					107	70	37						58	23	35		
Ngành 1: 7329001	Xét tuyển kết hợp	95	80	10	39	33	06	25,81	22,43	55	50	5	55	53	2	26,45	22,64
Tổ hợp: A00					17	16	01						30	29	1		
Tổ hợp: A01					16	14	02						23	23	0		
Tổ hợp: D01					06	03	03						2	1	1		
Ngành 1: 7329001	Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy									35	25	10	27	22	5	20,2	17,45
Ngành 2: 7320104	Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT	85	85	0	111	111		26,55 TTNV ≤ 6		85	85		107	107		26,2 TTNV = 1	
Tổ hợp: A00					06	06							29	29			
Tổ hợp: A01					21	21							20	20			
Tổ hợp: D01					84	84							58	58			
Ngành 2: 7320104	Xét tuyển kết hợp	0	25	0	03	03		26,93		25	25		17	17		26,92	
Tổ hợp: A00					03	03							9	9			
Tổ hợp: A01													6	6			
Tổ hợp: D01													2	2			
Ngành 2: 7320104	Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy									10	10		2	2		20,45	
Ngành 3: 7320101	Dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT									60	60		64	64		24,4 TTNV ≤ 3	
Tổ hợp: A00													14	14			
Tổ hợp: A01													7	7			
Tổ hợp: D01													43	43			
Ngành 3: 7320101	Xét tuyển kết hợp									0	0		0	0			
Tổ hợp: A00																	
Tổ hợp: A01																	
Tổ hợp: D01																	
Ngành 3: 7320101	Dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy									0	0		0	0			
Tổng		3470	2760	710	3574	2883	691										

Ghi chú: Thông tin ở Cột Điểm TT ($\leq n$), n là thứ tự nguyện vọng ưu tiên của thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://tuyensinh.pit.edu.vn>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hoá	7520216	100/QĐHV	21/01/2021			Trường tự chủ QĐ	2021	2021
2	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	4047/QĐĐT	04/12/1997	125/QĐHV	26/02/2018		1997	2021
3	Công nghệ Kỹ thuật Điện, điện tử	7510301	5465/QĐBGĐĐT	02/10/2006	125/QĐHV	26/02/2018		2006	2021
4	An toàn thông tin	7480202	722/QĐBGĐĐT	25/02/2013	125/QĐHV	26/02/2018		2013	2021
5	Công nghệ thông tin	7480201	1368/QĐBGD&ĐT/ĐH	13/05/1999	125/QĐHV	26/02/2018		1999	2021
6	Công nghệ Internet vạn vật (IoT)	7520208	143/QĐHV	26/01/2022				2022	2022
7	Kế toán	7340301	5194/QĐBGĐĐT	17/08/2009	125/QĐHV	26/02/2018		2009	2021
8	Công nghệ tài chính (Fintech)	7340205	938/QĐHV	30/10/2020			Trường tự chủ QĐ	2021	2021
9	Thương mại điện tử	7340122	534/QĐHV	06/07/2018			Trường tự chủ QĐ	2018	2021
10	Marketing	7340115	1368/QĐBGĐĐT	16/04/2011	125/QĐHV	26/02/2018		2011	2021
11	Quản trị kinh doanh	7340101	3401/QĐBGD&ĐT/ĐH	07/09/1999	125/QĐHV	26/02/2018		1999	2021
12	Công nghệ đa phương tiện	7329001	3756/QĐBGĐĐT	26/08/2011	125/QĐHV	26/02/2018		2011	2021
13	Truyền thông đa phương tiện	7320104	1145/QĐBGĐĐT	09/04/2015	125/QĐHV	26/02/2018		2015	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
14	Báo chí	7320101	870/QĐ-HV	05/07/2022			Trường tự chủ QĐ	2022	2022
15	Khoa học máy tính	7480101	210/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	125/QĐHV	26/02/2018		2022	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://daotao.ptit.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

a) Quy định chung:

Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức là các thí sinh đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam *hoặc* có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương *hoặc* đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

Đáp ứng các điều kiện khác theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện.

b) Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2023:

Ngoài các yêu cầu theo quy định chung ở mục a) thí sinh phải tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 với các bài thi/môn thi theo tổ hợp xét tuyển tương ứng các ngành của Học viện.

c) Đối với phương thức xét tuyển kết hợp thi ngoài các yêu cầu theo quy định chung ở mục a) thí sinh cần có thêm một trong các điều kiện sau đây:

- Thí sinh có **Chứng chỉ quốc tế SAT**, trong thời hạn 02 năm (tính đến ngày xét tuyển) **từ 1130/1600** trở lên hoặc **ATC từ 25/36** trở lên; và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên;
- Thí sinh có **Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế** trong thời hạn (tính đến ngày xét tuyển) đạt **IELTS 5.5** trở lên hoặc **TOEFL iBT 65** trở lên hoặc **TOEFL ITP 513** trở lên; và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên;
- Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc đã tham gia kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương (TW) các môn Toán, Lý, Hóa, Tin học và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.
- Là học sinh chuyên các môn Toán, Lý, Hóa, Tin học của trường THPT chuyên trên phạm vi toàn quốc (các trường THPT chuyên thuộc Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW và các trường THPT chuyên thuộc Cơ sở giáo dục đại học) hoặc hệ chuyên thuộc các trường THPT trọng điểm quốc gia; Và có kết quả điểm trung bình chung học

tập lớp 10, 11, 12 hoặc học kỳ 1 lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.

d) Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy thì ngoài các yêu cầu theo quy định chung ở mục a) thì thí sinh cần có thêm một trong các điều kiện sau đây:

- Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Hà Nội năm 2023 từ **80 điểm trở lên**;
- Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh năm 2023 từ **700 điểm trở lên**;
- Thí sinh có điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2023 từ **60 điểm trở lên**.

1.2. Phạm vi tuyển sinh (Địa lý)

Học viện tuyển sinh trên phạm vi cả nước (thí sinh đăng ký xét tuyển vào Cơ sở đào tạo nào thì sẽ theo học tại Cơ sở đó – BVH hoặc BVS) và quốc tế.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2023, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông sử dụng **04 phương thức tuyển sinh** như sau:

a) Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Học viện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (có thông báo chi tiết riêng);

b) Xét tuyển dựa vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023;

c) Xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập ở bậc THPT với một trong các loại Chứng chỉ quốc tế hoặc Thành tích cá nhân trong các kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi hoặc Thành tích học tập tại các trường THPT chuyên như đã nêu tại điểm c mục 1.1 về Đối tượng tuyển sinh ở trên;

d) Xét tuyển dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy (do các đơn vị: Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh và Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Tổng chỉ tiêu là **4.280**, trong đó dự kiến chỉ tiêu của 02 Cơ sở đào tạo như sau:

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC (Mã trường: BVH)

Địa chỉ: Km10 Đường Nguyễn Trãi, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp xét tuyển
				XT dựa vào KQ thi TN THPT ¹	Xét tuyển kết hợp ²	XT dựa vào KQ ĐGNL, ĐGTD ³	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đại học	7520207	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	300	165	85	Toán, Lý, Hóa (mã A00); Toán, Lý, Anh (mã A01).
2	Đại học	7510301	CN Kỹ thuật Điện, điện tử	150	80	45	
3	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	455	250	125	
4	Đại học	7480202	An toàn thông tin	140	75	45	
5	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	70	40	20	
6	Đại học	7329001	Công nghệ đa phương tiện	120	65	35	Toán, Lý, Hóa (mã A00); Toán, Lý, Anh (mã A01); Toán, Văn, Anh (mã D01).
7	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	70	40	20	
8	Đại học	7320101	Báo chí	35	20	10	
9	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	115	65	30	
10	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	70	40	20	
11	Đại học	7340115	Marketing	150	80	40	
12	Đại học	7340301	Kế toán	100	55	25	
13	Đại học	7340205	Công nghệ tài chính (Fintech)	65	35	20	
			Tổng cộng	1840	1010	520	
Chương trình Chất lượng cao trình độ đại học theo TT23							
1.	Đại học	7480201 _CLC	Công nghệ thông tin	250			<i>Chi tiết tại mục 1.12.1</i>
2	Đại học	7340115 _CLC	Marketing (Dự kiến)	50			<i>Chi tiết tại mục 1.12.2</i>

Ghi chú:

(1) Tên phương thức XT: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã phương thức XT trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT là 100);

(2) Tên phương thức XT: Xét tuyển kết hợp (mã phương thức XT trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT là 410);

(3) Tên phương thức XT: Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy (mã phương thức XT trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT là 402);

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA NAM (Mã trường: BVS)

Địa chỉ: Số 11 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp xét tuyển
				XT dựa vào KQ thi TN THPT ¹	Xét tuyển kết hợp ²	XT dựa vào KQ ĐGNL, ĐGTD ³	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đại học	7520207	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	50	25	15	Toán, Lý, Hóa (mã A00); Toán, Lý, Anh (mã A01).
2	Đại học	7510301	CN Kỹ thuật Điện, điện tử	50	25	15	
3	Đại học	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	45	25	15	
4	Đại học	7520208	Công nghệ Internet vạn vật	40	20	15	
5	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	110	60	30	
6	Đại học	7480202	An toàn thông tin	40	20	10	
7	Đại học	7329001	Công nghệ đa phương tiện	55	30	15	Toán, Lý, Hóa (mã A00); Toán, Lý, Anh (mã A01); Toán, Văn, Anh (mã D01).
8	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	30	15	5	
9	Đại học	7340115	Marketing	45	25	10	
10	Đại học	7340301	Kế toán	40	20	10	
			Tổng cộng	505	265	140	
Chương trình Chất lượng cao trình độ đại học theo TT23							
	Đại học	7480201 _CLC	Công nghệ thông tin	50			<i>Chi tiết tại mục 1.12.1</i>

Ghi chú:

- (1) Tên phương thức XT: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã phương thức XT trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT là 100);
- (2) Tên phương thức XT: Xét tuyển kết hợp (mã phương thức XT trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT là 410);
- (3) Tên phương thức XT: Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy (mã phương thức XT trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT là 402);

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT: Học viện sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023;
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với Phương thức xét tuyển kết hợp: thí sinh có kết quả điểm trung bình chung học tập các năm học lớp 10, lớp 11, lớp 12 đạt từ 7,5 đến 8,0 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên tùy theo từng loại đối tượng
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy:
 - ✓ Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Hà Nội năm 2023 từ 80 điểm trở lên.

- ✓ Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh năm 2023 từ 700 điểm trở lên.
- ✓ Thí sinh có điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2023 từ 60 điểm trở lên
- Các điều kiện xét tuyển: theo quy định và lịch trình chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

a) Chính sách học bổng:

- i) Năm 2023, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông tiếp tục áp dụng chính sách **học bổng đặc biệt** với số lượng dự kiến **tối đa là 30 suất** học bổng có tổng trị giá học bổng **khoảng 3 tỷ đồng**. Đối tượng để được xét cấp học bổng đặc biệt này là các thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn Toán, Lý, Hóa và Tin học. Với học bổng đặc biệt này, thí sinh sẽ được miễn học phí trong toàn bộ thời gian học tập với điều kiện phải đảm bảo điểm trung bình chung tích lũy năm học liên tục đạt từ loại Giỏi trở lên.

Học viện tiếp tục duy trì chính sách học bổng cho các thí sinh đạt thành tích cao:

- ii) **Học bổng miễn 100%** học phí trong năm học thứ nhất với tối đa **100 suất** cho các thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc tế, quốc gia hoặc thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW các môn Toán, Lý, Hóa và Tin học hoặc đạt kết quả cao trong kỳ thi tốt nghiệp THPT.
- iii) **Học bổng miễn 50%** học phí trong năm học thứ nhất với tối đa **300 suất** cho các thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi và các thí sinh đạt kết quả cao trong kỳ thi tốt nghiệp THPT.

Ghi chú: Thí sinh chỉ được xét và cấp một Loại học bổng trong chính sách học bổng nêu trên; xét cấp học bổng thực hiện xét từ trên xuống cho đến hết số suất học bổng.

- iv) Ngoài ra, sinh viên còn có nhiều cơ hội để được nhận các xuất học bổng của các doanh nghiệp hàng đầu như Samsung, VNPT, Mobifone, Viettel, FPT, AGR, ...

b) Nguyên tắc xét tuyển:

- ❖ **Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023:**
 - Xét tuyển theo ngành và theo tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển;
 - Điểm trúng tuyển của các tổ hợp bài thi/môn thi trong cùng một ngành là bằng nhau (*không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp trong cùng một ngành*);

- Xét trúng tuyển từ thí sinh có kết quả cao xuống và đảm bảo chất lượng tuyển sinh;
- Xét tuyển các nguyện vọng bình đẳng (**không có điểm chênh lệch giữa các nguyện vọng trong cùng một ngành**), nếu thí sinh không trúng tuyển nguyện vọng ở thứ tự ưu tiên thứ nhất (nguyện vọng 1) thì sẽ được tự động xét tuyển ở nguyện vọng ưu tiên thứ hai (nguyện vọng 2) và kế tiếp;
- Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký, khi đã trúng tuyển ở nguyện vọng nào thì không được xét tuyển tiếp ở nguyện vọng sau;
- Điểm trúng tuyển được tính theo thang điểm 10 trên tổng điểm tối đa của 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển là 30 điểm;
- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Học viện **không sử dụng tiêu chí phụ riêng** để xét tuyển;
- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời gian quy định của Học viện. Nếu quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem là từ chối nhập học.
- Các điều kiện khác thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện.

❖ **Đối với phương thức xét tuyển kết hợp:**

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển 02 nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một (01) nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký;
- Xét tuyển theo ngành và theo kết quả học tập của năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của các môn học tương ứng với tổ hợp bài thi/môn thi của ngành đăng ký xét tuyển;
- Xét trúng tuyển từ thí sinh có kết quả cao xuống cho đến hết chỉ tiêu;
- Điểm trúng tuyển của các tổ hợp trong cùng một ngành là bằng nhau;
- Điểm trúng tuyển được tính bằng tổng của ba (03) điểm bình quân kết quả học tập ở năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của ba (03) môn học tương ứng với tổ hợp bài thi/môn thi đã đăng ký xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (**nếu có**);
- Nếu xét tuyển kết hợp không đủ chỉ tiêu thì số chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo phương thức khác;
- **Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vẫn phải đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung (thí sinh xếp nguyện vọng đã đủ điều kiện trúng tuyển là nguyện vọng 1 khi đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống để được trúng tuyển chính thức vào Học viện);**

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trên Hệ thống tuyển sinh và theo kế hoạch quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nếu quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem là từ chối nhập học.

❖ ***Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy:***

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển 02 nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một (01) nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký;
- Xét tuyển theo ngành và theo điểm xét tuyển đã quy đổi về thang điểm 30;
- Xét trúng tuyển từ thí sinh có kết quả cao xuống cho đến hết chỉ tiêu;
- Điểm trúng tuyển của các tổ hợp trong cùng một ngành là bằng nhau;
- Điểm xét tuyển (ĐXT) được quy đổi về theo thang điểm 30 như sau:
 - ĐXT theo kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Hà Nội:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ĐGNL} * 30/150 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$
 - ĐXT theo kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ĐGNL} * 30/1200 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$
 - ĐXT theo kỳ thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội:

$$\text{ĐXT} = \text{điểm ĐGTD} * 30/100 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$
- Nếu xét tuyển theo phương thức dựa vào kết quả bài thi ĐGNL hoặc ĐGTD không đủ chỉ tiêu thì số chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo phương thức khác;
- **Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vẫn phải đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung (thí sinh xếp nguyện vọng đã đủ điều kiện trúng tuyển là nguyện vọng 1 khi đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống để được trúng tuyển chính thức vào Học viện);**
- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trên Hệ thống tuyển sinh và theo kế hoạch quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nếu quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem là từ chối nhập học.

❖ ***Học viện không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu để xét tuyển.***

c) Ngành, mã ngành, tổ hợp xét tuyển:

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	A00, A01
2	Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	7510301	A00, A01
3	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	7520216	A00, A01

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
4	Công nghệ Internet vạn vật (IoT)	7520208	A00, A01
5	Công nghệ thông tin	7480201	A00, A01
6	An toàn thông tin	7480202	A00, A01
7	Khoa học máy tính	7480101	A00, A01
8	Công nghệ đa phương tiện	7329001	A00, A01, D01
9	Truyền thông đa phương tiện	7320104	A00, A01, D01
10	Báo chí	7320101	A00, A01, D01
11	Quản trị kinh doanh	7340101	A00, A01, D01
12	Thương mại điện tử	7340122	A00, A01, D01
13	Marketing	7340115	A00, A01, D01
14	Kế toán	7340301	A00, A01, D01
15	Công nghệ tài chính (Fintech)	7340205	A00, A01, D01

Ghi chú:

- Tổ hợp **A00**: Toán, Vật lý, Hóa học;
- Tổ hợp **A01**: Toán, Vật lý, Tiếng Anh;
- Tổ hợp **D01**: Toán, Văn, Tiếng Anh.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

a) Phương thức tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Theo quy định và theo lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023:

- Hình thức ĐKXT: Trực tuyến theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thời gian xét tuyển: Theo lịch xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Các điều kiện xét tuyển: Không tổ chức sơ tuyển

c) Phương thức xét tuyển kết hợp và xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy:

- Thời gian đăng ký và nhận hồ sơ ĐKXT: **Từ 15/04/2023 đến hết 30/05/2023;**
- Hình thức đăng ký xét tuyển và nộp hồ sơ: thí sinh khai hồ sơ, đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng xét tuyển trực tuyến của Học viện tại địa chỉ <https://xettuyen.ptit.edu.vn> và nộp hồ sơ (gửi qua đường Bưu điện, không nhận hồ sơ trực tiếp) cho các Cơ sở đào tạo của Học viện;
- Công bố kết quả xét tuyển: **Dự kiến tháng 6/2023.**

1.8. Chính sách ưu tiên:

- a) Học viện thực hiện tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Thông báo của Học viện, không giới hạn số lượng chỉ tiêu (có Thông báo riêng);
- b) Học viện thực hiện chính sách ưu tiên về đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Cụ thể:
 - Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp (thí sinh tốt nghiệp năm 2023 và năm 2022).
 - Từ năm 2023, điểm ưu tiên (ưu tiên đối tượng và khu vực) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 – Tổng điểm đạt được^(*))/7,5] x Mức điểm ưu tiên theo quy định

(*) Tổng điểm đạt được là điểm xét tuyển (không gồm điểm ưu tiên) tương ứng với từng phương thức xét tuyển (là kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với PTXT dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT đối với PTXT kết hợp hoặc kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy sau quy đổi về thang điểm 30 đối với PTXT dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy).

1.9. Lệ phí xét tuyển: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Học phí trình độ đại học hệ chính quy chương trình đại trà năm học 2023-2024: trung bình từ khoảng 24,5 triệu đồng đến 27,8 triệu đồng/năm tùy theo từng ngành học;
- Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Mức học phí được điều chỉnh theo lộ trình phù hợp tương xứng với chất lượng đào tạo và đảm bảo tỷ lệ tăng không quá 15%/năm (theo Nghị định 81/2021/NĐCP của Chính phủ).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh đợt 1: Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT
- Tuyển sinh bổ sung: sẽ có thông báo riêng trước 15 ngày thí sinh đăng ký xét tuyển.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

1.12.1 Chương trình chất lượng cao ngành Công nghệ thông tin

a) Các thí sinh sau khi trúng tuyển vào Học viện ở các ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông, Kỹ thuật Điện điện tử, Công nghệ thông tin, An toàn thông tin, Khoa học máy tính, Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa và Công nghệ Internet vạn vật (IoT) sẽ được đăng ký xét tuyển vào chương trình chất lượng cao ngành Công nghệ thông tin;

b) Các thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét tuyển kết hợp (với đối tượng đã có Chứng chỉ SAT/ACT hoặc Chứng chỉ tiếng Anh) vào các ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông, Kỹ thuật Điện điện tử, Công nghệ thông tin, An toàn thông tin, Khoa học máy tính, Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa và Công nghệ Internet vạn vật (IoT) **được ưu tiên xét tuyển thẳng vào chương trình chất lượng cao ngành Công nghệ thông tin (nếu có nguyện vọng)**; với các đối tượng còn lại trong phương thức xét tuyển kết hợp, sau khi trúng tuyển sẽ được đăng ký xét tuyển vào chương trình chất lượng cao ngành Công nghệ thông tin giống như đối tượng đã trúng tuyển theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT như mục a nêu trên.

(Thông tin chi tiết về xét tuyển Chương trình chất lượng cao ngành Công nghệ thông tin sẽ có trong Thông báo riêng)

1.12.2 Chương trình chất lượng cao ngành Marketing

Năm 2023, Học viện dự kiến sẽ bắt đầu tuyển sinh và đào tạo **chương trình chất lượng cao ngành Marketing** theo định hướng Marketing số (*Digital Marketing*), dự kiến chỉ tiêu là 50 chỉ tiêu

(Thông tin chi tiết về xét tuyển Chương trình chất lượng cao ngành Marketing sẽ có trong Thông báo riêng)

1.12.3 Chương trình liên kết quốc tế

Năm 2023, Học viện triển khai tuyển sinh các chương trình liên kết quốc tế: (1) Chương trình liên kết quốc tế 2+2 cấp bằng Cử nhân Công nghệ thông tin của Đại học La Trobe (Úc); (2) Dự kiến tuyển sinh Chương trình liên kết quốc tế 3+1 hoặc 2+2 cấp bằng Cử nhân Đa Phương Tiện của Đại học Canberra (Úc); (3) Dự kiến tuyển sinh Chương trình liên kết quốc tế 3+1 hoặc 2+2 theo hình thức đơn bằng hoặc song bằng ngành Công nghệ tài chính với Đại học Huddersfield, Vương quốc Anh trong năm 2023; với nội dung chương trình đào tạo nhiều ưu việt, đồng thời có nhiều cơ hội việc làm và định cư ở nước ngoài sau tốt nghiệp; dự kiến chỉ tiêu là 20 chỉ tiêu cho mỗi chương trình (Thông tin chi tiết tại: <https://cie.ptit.edu.vn>, <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>).

1.12.4 Phân loại và xếp lớp học tiếng Anh:

Sau khi nhập học, Học viện sẽ tổ chức kỳ kiểm tra phân loại đầu vào tiếng Anh để tiến hành xếp lớp theo trình độ tiếng Anh cho sinh viên nhằm đảm bảo sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo tiếng Anh sẽ đạt được chuẩn đầu ra tiếng Anh là TOEIC 450 điểm quốc tế.

1.12.5. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy

a) Địa chỉ các trang thông tin điện tử của Học viện:

Cơ sở đào tạo phía Bắc (BVH): <https://ptit.edu.vn> và <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>

Cơ sở đào tạo phía Nam (BVS): <https://ptithcm.edu.vn>

b) Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

Cơ sở đào tạo phía Bắc (BVH): (024) 33528122, (024) 33512252

Cơ sở đào tạo phía Nam (BVS): (028) 38297220

c) Trang tư vấn trực tuyến: Inbox trên trang Fanpage tuyển sinh hoặc trên cổng thông tin tuyển sinh

d/ Fanpage: <https://facebook.com/ptittuyensinh>; <https://facebook.com/ptithcm.edu.vn>

e) Zalo: Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (ID 1260203497642986925)

1.12.6. Ký túc xá:

Cơ sở phía Bắc có 200 chỗ cho sinh viên khóa mới, Cơ sở phía Nam có đầy đủ số chỗ cho sinh viên khóa mới.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực lĩnh vực Công nghệ thông tin trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo trong lĩnh vực CNTT

TT	Tên doanh nghiệp hợp tác	Nội dung hợp tác	Thời gian
1	Tập đoàn Naver (Hàn Quốc)	Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo Các hoạt động hợp tác chính bao gồm: - Hỗ trợ vận hành 01 phòng lab nghiên cứu về công nghệ trí tuệ nhân tạo và đa phương tiện - Xây dựng các bộ bài giảng, học liệu số - Tổ chức các khóa đào tạo về trí tuệ nhân tạo cho sinh viên - Tiến hành 05 dự án, đề tài nghiên cứu - Trao tặng 05 suất học bổng cho các nghiên cứu sinh và học viên cao học của Học viện Hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp, sáng tạo tại Học viện	30/8/2022- 30/8/2023
2	Học viện Công nghệ Shibaura (Nhật Bản)	Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin Các hoạt động hợp tác chính bao gồm: - Trao đổi học thuật - Hỗ trợ các chương trình học bổng trao đổi sinh viên	1/12/2022- 1/12/2023
3	Viện JAIST Nhật Bản	Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ Các hoạt động hợp tác chính bao gồm: - Trao đổi học thuật, - Hỗ trợ các chương trình học bổng cho học viên cao học ngành công nghệ thông tin	6/2/2023- 6/2/2028

TT	Tên doanh nghiệp hợp tác	Nội dung hợp tác	Thời gian
4	ĐH Lille 1-Khoa học và Công nghệ (Pháp)	Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông Các hoạt động hợp tác chính bao gồm: - Trao đổi học thuật - Trao đổi giảng viên, sinh viên - Thực hiện các đề tài nghiên cứu chung	4/2/2020- 4/2/2025
8	Tập đoàn Qualcomm (Hoa Kỳ)	Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ, viễn thông Các hoạt động hợp tác chính bao gồm: - Trao đổi học thuật - Hỗ trợ 04 dự án nghiên cứu của Học viện về công nghệ và viễn thông	8/7/2021 đến khi công việc kết thúc (đã thực hiện các dự án 2022, đang triển khai các dự án 2023)
10	Trung tâm Phát triển Tin học Nâng cao (CDAC- Ấn Độ)	Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông Các hoạt động hợp tác chính bao gồm: - Hỗ trợ thành lập Trung tâm Đào tạo và Phát triển phần mềm chất lượng cao tại cơ sở của Học viện tại TP.HCM - Hỗ trợ các thiết bị phục vụ công tác đào tạo nguồn nhân lực về công nghệ thông tin	7/8/2020 đến khi dự án kết thúc
11	Viện NICT (Nhật Bản)	Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông Các hoạt động hợp tác chính bao gồm: - Trao đổi học thuật - Hỗ trợ các dự án, đề tài nghiên cứu về công nghệ thông tin và viễn thông do Học viện chủ trì hoặc tham gia	30/6/2021- 30/6/2026
12	Tập đoàn HCL (Ấn Độ)	Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông Các hoạt động hợp tác chính bao gồm: - Tài trợ Phòng Lab 5G, tiến hành các dự án nghiên cứu - Tổ chức các buổi thuyết giảng, hội thảo - Tổ chức chương trình hợp tác đào tạo ngắn hạn cho sinh viên	1/11/2021- 1/11/2024
13	Viện Công nghệ Kyushu (KyuTech- Nhật Bản)	Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông Các hoạt động hợp tác chính bao gồm: - Trao đổi học thuật - Trao đổi sinh viên, giảng viên	13/12/2021- 12/12/2026
14	Samsung Electronics Vietnam	Hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo về công nghệ thông tin Các hoạt động hợp tác chính bao gồm:	8/12/2022- 8/12/2025

TT	Tên doanh nghiệp hợp tác	Nội dung hợp tác	Thời gian
		- Xây dựng và hỗ trợ vận hành cho 01 phòng lab nghiên cứu về công nghệ thông tin tại Học viện - Hỗ trợ chương trình ươm mầm tài năng và học bổng cho sinh viên - Hỗ trợ tổ chức các khóa đào tạo về ứng dụng thuật toán - Hỗ trợ thực hiện các đề tài nghiên cứu - Hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo tại Học viện - Hỗ trợ các hoạt động truyền thông	
15	Đại học Canberra (Australia)	Hợp tác trong đào tạo ngành công nghệ thông tin	27/10/2022-27/10/2027
16	Công ty công nghệ TEMIX (Italia)	- Hợp tác trong trao đổi công nghệ Kết nối các chương trình liên kết đào tạo và trao đổi cán bộ, giảng viên, sinh viên	29/3/2022-đến khi hoàn thành các hoạt động hợp tác
17	Đại học SIENA (Italia)	Hợp tác trong chương trình liên kết đào tạo và trao đổi cán bộ, giảng viên, sinh viên	2022-2029
18	Đại học LaTrobe (Australia)	Hợp tác trong đào tạo cử nhân ngành Công nghệ thông tin	13/7/2020-13/7/2025
19	Đại học Palermo (Italia)	Hợp tác trong chương trình liên kết đào tạo và trao đổi cán bộ, giảng viên, sinh viên	
20	Đại học Bellevue (Hoa Kỳ)	Hợp tác trong đào tạo cử nhân ngành An toàn thông tin và thạc sỹ ngành Khoa học máy tính	1/6/2022-1/6/2027
21	Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội (Viettel)	Hợp tác toàn diện về khoa học công nghệ và chuyển đổi số, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	2021 - 2026
22	FPT telecom	- Xây dựng hệ thống học liệu chuyên ngành, tài trợ Phòng Lab nghiên cứu về Viễn thông, trao học bổng sinh viên, tuyển dụng và thực hiện các chương - Hợp tác triển khai các đề tài nghiên cứu trên cơ sở phát huy nguồn lực chung của hai đơn vị. FPT Telecom sẽ đồng hành và bảo trợ cho các hoạt động nghiên cứu của Khoa Viễn thông thông qua hệ thống được mô phỏng	2021 - 2025
23	Công ty Chứng khoán VNDIRECT	Hợp tác nghiên cứu, đào tạo trong lĩnh vực Công nghệ Tài chính và phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên	2021 - 2023
24	Công ty Cổ phần Công nghệ mạng LanCS Việt Nam (LANCS).	Hợp tác nghiên cứu, tạo ra sản phẩm điện tử, viễn thông mới (các thiết bị công nghệ cao, thiết bị mạng viễn thông thế hệ mới,...)	2022 - 2025

TT	Tên doanh nghiệp hợp tác	Nội dung hợp tác	Thời gian
25	Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông	Hợp tác nghiên cứu, đưa vào ứng dụng các thành tựu của công nghiệp 4.0 về Công nghệ số vào phát triển sản phẩm chiếu sáng mới: Ngôi nhà thông minh; Đường phố thông minh; Nông nghiệp Công nghệ cao và Nông nghiệp chính xác	2022 - 2025
26	Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông – VNPT (VNPT Technology)	Hợp tác xây dựng và cập nhật hệ thống học liệu, tài liệu chuyên ngành; tài trợ xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.; cử các chuyên gia tham gia công tác giảng dạy cho sinh viên của theo nhu cầu của học viện; trao tặng học bổng, hỗ trợ kinh phí tổ chức các sự kiện và cuộc thi nghiên cứu khoa học cho sinh viên Phối hợp xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo đại học, sau đại học và chuyên sâu đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của VNPT Technology; tổ chức các chương trình thăm quan/hội thảo/đào tạo/thực tập tại doanh nghiệp định kỳ hàng năm phục vụ công tác đào tạo cho sinh viên.	2022 – 2025
27	Công ty Cổ phần Lumi Việt Nam (LUMI)	Hợp tác về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực IoT	2022 – 2025
28	Hiệp hội Thương mại Điện tử Việt Nam (VECOM),	Hợp tác đào tạo nghiên cứu khoa học, tham gia các hoạt động hướng dẫn thực hành, cung cấp nền tảng (các phần mềm ứng dụng) để sinh viên thực hành các học phần kiến thức liên quan đến Thương mại điện tử của PTIT (Bán lẻ trực tuyến, Khởi sự kinh doanh Thương mại điện tử, Chuyên đề...).	2022 - 2025
29	Công ty TNHH phần mềm LAMECO		
30	Công ty Cổ phần ECOM GROUP		
31	Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm Tài chính (FSS)	Phối hợp tổ chức các chương trình lan tỏa kiến thức, kỹ năng thực tế về chuyên môn công nghệ tài chính dành cho sinh viên, hợp tác trong các hoạt động hướng nghiệp, thực tập & tuyển dụng và hợp tác phối hợp nghiên cứu về công nghệ tài chính	2022 - 2025

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

a) Tổng nguồn thu hợp pháp/năm là 367.724.390.493 đồng

b) Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh là khoảng 23,75 triệu đồng/sinh viên/năm.

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM (Mẫu số 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>.

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA (Mẫu số 02)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



★ TS. Vũ Tuấn Lâm

Tuyensinh247.com

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA HỌC VỪA LÀM

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng được điều kiện sau:

- Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

+ Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Nộp hồ sơ và lệ phí đăng ký xét tuyển đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời gian quy định.

b. Những trường hợp không đủ các điều kiện kể trên và những người thuộc diện dưới đây không được dự tuyển:

- Không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự; đang truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc trong thời kỳ thi hành án hình sự;

- Những người bị tước quyền dự tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển;

- Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cho phép đi học.

2. Phạm vi tuyển sinh (địa lý)

Học viện tuyển sinh trên phạm vi cả nước (thí sinh đăng ký xét tuyển vào Cơ sở đào tạo nào thì sẽ theo học tại Cơ sở đó – BVH hoặc BVS).

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, 2023 hoặc kết quả 3 năm học THPT với các môn tương ứng với tổ hợp môn xét tuyển để thực hiện việc xét tuyển;

- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo ngành và theo tổ hợp các môn tương ứng (Bảng chỉ tiêu dưới đây);

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
						BVH	BVS				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học VLVH	7520207	Kỹ thuật điện tử viễn thông			200	90	8739/ĐH	16/09/1999	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1999
2.	Đại học VLVH	7480201	Công nghệ thông tin			300	65	8739/ĐH	16/09/1999	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1999
3.	Đại học VLVH	7340101	Quản trị kinh doanh			250	50	8739/ĐH	16/09/1999	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1999

5. Ngưỡng đầu vào

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT: Tổng điểm thi của tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển đạt từ 15,0 điểm trở lên;
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với Phương thức xét tuyển dựa vào dựa vào kết quả học bạ THPT: Tổng của ba (03) điểm bình quân kết quả học tập ở năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của ba (03) môn học tương ứng với tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển đạt từ 15,0 điểm trở lên;

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Học viện

Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét tuyển theo ngành và theo tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển;
- Điểm trúng tuyển của các tổ hợp bài thi/môn thi trong cùng một ngành là bằng nhau *(không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp trong cùng một ngành)*;
- Xét trúng tuyển từ thí sinh có kết quả cao xuống cho đến khi hết chỉ tiêu và đảm bảo chất lượng tuyển sinh;
- Đối với Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT: Điểm trúng tuyển được tính theo thang điểm 10 trên tổng điểm tối đa của 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển là 30 điểm cộng với điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo *(nếu có)*.;
- Đối với Phương thức xét tuyển dựa vào dựa vào kết quả học bạ THPT: Điểm trúng tuyển được tính bằng tổng của ba (03) điểm bình quân kết quả học tập ở năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của ba (03) môn học tương ứng với tổ hợp bài thi/môn thi đã đăng ký xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo *(nếu có)*.
- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải có điểm xét tuyển đạt từ 15.0 điểm trở lên theo tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển đã đăng ký *(Sau khi đã cộng điểm ưu tiên)*;
- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì sẽ xét điểm của môn 1 trong tổ hợp môn xét tuyển và cũng xét từ điểm cao xuống thấp;
- Các điều kiện khác thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

a. Thời gian phát hành và nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: **Liên tục trong năm**

b. Hồ sơ tuyển sinh gồm:

- 01 Phiếu đăng ký tuyển sinh (*Mẫu do Học viện phát hành*);
- 02 Bản sao hợp lệ Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023) hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học (đối với thí sinh đã tốt nghiệp đại học hoặc cao đẳng);
- 02 Bản sao hợp lệ Giấy khai sinh;
- 02 Bản sao hợp lệ Học bạ Trung học phổ thông;
- 01 Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận kết quả thi THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023);
- 02 Bản sao hợp lệ các giấy tờ pháp lý minh chứng đối tượng ưu tiên được hưởng (nếu có);
- 01 Phiếu tuyển sinh (*Mẫu do Học viện phát hành*);
- 02 Ảnh cỡ 3x4 (ghi rõ họ tên, ngày sinh ở mặt sau ảnh) chụp trong vòng 6 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ dự thi;

c. Tổ hợp môn xét tuyển:

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	Xét tuyển 1 trong 2 tổ hợp: A00, A01
2	Công nghệ thông tin	7480201	
3	Quản trị kinh doanh	7340101	Xét tuyển 1 trong 3 tổ hợp: A00, A01, D01

Ghi chú:

- Tổ hợp **A00**: Toán, Vật lý, Hóa;
- Tổ hợp **A01**: Toán, Vật lý, Tiếng Anh;
- Tổ hợp **D01**: Toán, Văn, Tiếng Anh.

d. Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT bằng một trong hai phương thức sau:

- Nộp trực tiếp tại các Cơ sở đào tạo của Học viện (*Buổi sáng từ 8h00 - 11h00; Buổi chiều từ 14h00 - 17h00 các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6*);
- Gửi hồ sơ bằng đường bưu điện chuyển phát nhanh hoặc chuyển phát đảm bảo đến các địa chỉ cơ sở đào tạo của Học viện (*Thời gian nộp hồ sơ được tính theo dấu bưu điện*).

8. Chính sách ưu tiên: Chính sách ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực được thực hiện theo các Quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

a) Học viện thực hiện tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Thông báo của Học viện.

b) Những người có bằng đại học có nguyện vọng vào học VLVH, được xét tuyển thẳng vào học.

c) Học viện thực hiện chính sách ưu tiên về đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Cụ thể:

- Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp (*thí sinh tốt nghiệp năm 2023 và năm 2022*).

- Từ năm 2023, điểm ưu tiên (ưu tiên đối tượng và khu vực) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được}(*))/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định}$
 (*) Tổng điểm đạt được là điểm xét tuyển (không gồm điểm ưu tiên) tương ứng với từng phương thức xét tuyển (là kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với PTXT dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT đối với PTXT dựa vào kết quả 3 năm học THPT).

9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển : 60.000 đ/hồ sơ
- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đ/hồ sơ

Lệ phí xét tuyển thí sinh nộp cùng hồ sơ đăng ký dự thi.

10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

a) Học phí trình độ đại học hệ vừa làm vừa học năm học 2022-2023: trung bình từ khoảng 23,5 triệu đồng đến 26,7 triệu đồng/năm tùy theo từng ngành học;

b) Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Mức học phí được điều chỉnh theo lộ trình phù hợp với chất lượng đào tạo và đảm bảo tỷ lệ tăng không quá 15%/năm.

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Đợt 1 vào tháng 07/2023 và Đợt 2 vào tháng 10/2023

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa**IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA****1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

a. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng được điều kiện sau:

- *Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:*

+ Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

- Nộp hồ sơ và lệ phí đăng ký xét tuyển đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời gian quy định.

b. Những trường hợp không đủ các điều kiện kể trên và những người thuộc diện dưới đây không được dự tuyển:

- Không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự; đang truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc trong thời kỳ thi hành án hình sự;

- Những người bị tước quyền dự tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển;

- Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cho phép đi học.

2. Phạm vi tuyển sinh (địa lý)

Học viện tuyển sinh trên phạm vi cả nước (*thí sinh đăng ký xét tuyển vào Cơ sở đào tạo nào thì sẽ theo học tại Cơ sở đó – BVH hoặc BVS*).

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, 2023 hoặc kết quả 3 năm học THPT với các môn tương ứng với tổ hợp môn xét tuyển để thực hiện việc xét tuyển;
- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo ngành và theo tổ hợp các môn tương ứng (*Bảng chi tiêu dưới đây*).

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
						BVH	BVS				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Đại học TX	7520207	Kỹ thuật điện tử viễn thông			100	50	3045/QĐ- BGD&ĐT-GDTH	06/06/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
2.	Đại học TX	7480201	Công nghệ thông tin			500	50	3045/QĐ- BGD&ĐT-GDTH	06/06/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005
3.	Đại học TX	7340101	Quản trị kinh doanh			400	100	3045/QĐ- BGD&ĐT-GDTH	06/06/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét tuyển theo ngành và theo tổ hợp bài thi/môn thi xét tuyển;
- Điểm trúng tuyển của các tổ hợp bài thi/môn thi trong cùng một ngành là bằng nhau;
- Xét trúng tuyển từ thí sinh có kết quả cao xuống cho đến khi hết chỉ tiêu và đảm bảo chất lượng tuyển sinh;
- Đối với Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT: Điểm trúng tuyển được tính theo thang điểm 10 trên tổng điểm tối đa của 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển là 30 điểm cộng với điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).;
- Đối với Phương thức xét tuyển dựa vào dựa vào kết quả học bạ THPT: Điểm trúng tuyển được tính bằng tổng của ba (03) điểm bình quân kết quả học tập ở năm học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 của ba (03) môn học tương ứng với tổ hợp bài thi/môn thi đã đăng ký xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).
- Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì sẽ xét điểm của môn 1 trong tổ hợp môn xét tuyển và cũng xét từ điểm cao xuống thấp;
- Các điều kiện khác thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian phát hành và nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Từ ngày 01/02/2023 đến ngày 15/12/2023

b. Hồ sơ tuyển sinh gồm:

- 01 Phiếu đăng ký tuyển sinh (Mẫu do Học viện phát hành);
- 02 Bản sao hợp lệ Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023)
- 02 Bản sao hợp lệ Bằng tốt nghiệp, bảng điểm trình độ cao đẳng hoặc đại học (đối với thí sinh đã tốt nghiệp đại học hoặc cao đẳng);
- 02 Bản sao hợp lệ Giấy khai sinh;
- 02 Bản sao hợp lệ Học bạ Trung học phổ thông;
- 01 Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận kết quả thi THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2023);
- 02 Bản sao hợp lệ các giấy tờ pháp lý minh chứng đối tượng ưu tiên được hưởng (nếu có);

- 01 Phiếu tuyển sinh (Mẫu do Học viện phát hành);
- 02 Ảnh cỡ 3x4 (ghi rõ họ tên, ngày sinh ở mặt sau ảnh) chụp trong vòng 6 tháng kể từ ngày nộp hồ sơ dự thi;

c. Tổ hợp môn xét tuyển:

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	Xét tuyển 1 trong 2 tổ hợp: A00, A01
2	Công nghệ thông tin	7480201	
3	Quản trị kinh doanh	7340101	Xét tuyển 1 trong 3 tổ hợp: A00, A01, D01

Ghi chú:

- a) Tổ hợp A00: Toán, Vật lý, Hóa;
- b) Tổ hợp A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh;
- c) Tổ hợp D01: Toán, Văn, Tiếng Anh.

d. Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT bằng một trong hai phương thức sau:

- Nộp trực tiếp tại các Cơ sở đào tạo của Học viện (Buổi sáng từ 8h00 - 11h00; Buổi chiều từ 14h00 – 17h00 các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6);
- Gửi hồ sơ bằng đường bưu điện chuyển phát nhanh hoặc chuyển phát đảm bảo đến các địa chỉ cơ sở đào tạo của Học viện (Thời gian nộp hồ sơ được tính theo dấu bưu điện)

7. Chính sách ưu tiên:

a) Học viện thực hiện tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Thông báo của Học viện.

b) Những người có bằng đại học hoặc cao đẳng chính quy (cũ) có nguyện vọng vào học DHTX, được xét tuyển thẳng vào học.

Những người đã có bằng tốt nghiệp đại học hoặc cao đẳng chính quy sau khi được xét tuyển thẳng vào học sẽ được xét công nhận kết quả học tập để chuyển đổi, miễn trừ những học phần mà người học tích lũy theo quy định của Học viện.

c) Học viện thực hiện chính sách ưu tiên về đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Cụ thể:

- Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp (thí sinh tốt nghiệp năm 2023 và năm 2022);

- Từ năm 2023, điểm ưu tiên (ưu tiên đối tượng và khu vực) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được}^{(*)})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định}$
 (*) Tổng điểm đạt được là điểm xét tuyển (không gồm điểm ưu tiên) tương ứng với từng phương thức xét tuyển (là kết quả thi tốt nghiệp THPT đối với PTXT dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập THPT đối với PTXT dựa vào kết quả 3 năm học THPT).

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển : 60.000 đ/hồ sơ
- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đ/hồ sơ

Lệ phí xét tuyển thí sinh nộp cùng hồ sơ đăng ký dự thi.

9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

a) Học phí trình độ đại học hệ từ xa năm học 2022-2023: trung bình từ khoảng 12 triệu đồng đến 13 triệu đồng/năm tùy theo từng ngành học;

b) Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Mức học phí được điều chỉnh theo lộ trình phù hợp với chất lượng đào tạo và đảm bảo tỷ lệ tăng không quá 15%/năm

10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Xét tuyển liên tục, bắt đầu từ tháng 02 năm 2023

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)

TT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						Tổng
		Khối ngành III		Khối ngành V		Khối ngành VII		
		BVH	BVS	BVH	BVS	BVH	BVS	
1	Sau đại học	85	0	188	44	0	0	317
1.1	TS	10	0	46	0	0	0	56
1.1.1	Ngành Kỹ thuật điện tử			9				9
1.1.2	Ngành Kỹ thuật viễn thông			11				11
1.1.3	Ngành Kỹ thuật máy tính			5				5
1.1.4	Ngành Hệ thống thông tin			21				21
1.1.5	Ngành Quản trị kinh doanh	10						10
1.2	ThS	75	0	142	44	0	0	261
1.2.1	Ngành Kỹ thuật viễn thông			32	4			36
1.2.2	Ngành Kỹ thuật điện tử			15				15
1.2.3	Ngành Hệ thống thông tin			53	40			93
1.2.4	Ngành Khoa học máy tính			42				42
1.2.5	Ngành Quản trị kinh doanh	75						75
2.	Đại học	3603	800	7393	1764	1396	353	15309
2.1.	Chính quy	2951	800	6556	1739	1396	353	13795
2.1.1.	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên	2951	800	2656	658	1396	353	8814
2.1.1.1	Ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông			1734	328			2062
2.1.1.2	Ngành CN kỹ thuật Điện, điện tử			922	198			1120
2.1.1.3	Ngành Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa				98			98
2.1.1.4	Ngành Công nghệ Inernet vạn vật (IoT)				34			34
2.1.1.5	Ngành Quản trị kinh doanh	689	233					922
2.1.1.6	Ngành Thương mại điện tử	425						425
2.1.1.7	Ngành Marketing	872	301					1173
2.1.1.8	Ngành Kế toán	744	266					1010

TT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						Tổng
		Khối ngành III		Khối ngành V		Khối ngành VII		
		BVH	BVS	BVH	BVS	BVH	BVS	
2.1.1.9	Ngành Công nghệ tài chính (Fintech)	221						221
2.1.1.10	Ngành Công nghệ đa phương tiện					876	353	1229
2.1.1.11	Ngành Truyền thông đa phương tiện					456		456
2.1.1.12	Ngành Báo chí					64		64
2.1.2.	Các ngành đào tạo ưu tiên	0	0	3900	1081	0	0	4981
2.1.2.1	Ngành Công nghệ thông tin			2909	814			
2.1.2.2	Ngành An toàn thông tin			858	267			
2.1.2.3	Ngành Khoa học máy tính			133				
2.2.	Vừa làm vừa học	362	0	443	0	0	0	805
2.2.1	Ngành Quản trị kinh doanh	362						362
2.2.2	Ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông			40				40
2.2.3	Ngành Công nghệ thông tin			403				403
2.3	Đào tạo từ xa	290	0	394	25	0	0	709
2.3.1	Ngành Quản trị kinh doanh	290						290
2.3.2	Ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông			61	12			73
2.3.3	Ngành Công nghệ thông tin			333	13			346

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

a) Tổng diện tích đất của Học viện là: gần 13ha;

b) Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Cơ sở đào tạo phía Bắc có 200 chỗ, Cơ sở đào tạo phía Nam có đủ chỗ cho sinh viên khóa mới.

c) Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	10	14,775
1.2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	40	9,642
1.3	Phòng học từ 50-100 chỗ	80	9,555

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	61	4,968
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu	25	3,199
2	Thư viện, trung tâm học liệu	8	1,718
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực hành, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	40	9,859
	Tổng	264	53,716

2.2 Các thông tin khác

Ngoài ra, Học viện cũng đang triển khai và dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2023 công trình Khu nhà hiệu bộ và ký túc xá tại địa chỉ Đường Đại Mỗ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích sàn xây dựng trên 16.000m². Trong đó, 01 khối nhà hiệu bộ, phòng học, giảng đường 13 tầng với diện tích sử dụng là 10.400m² và 01 khối nhà ký túc xá 08 tầng với diện tích sử dụng là trên 6.000m².

3. Danh sách giảng viên, nhà khoa học

3.1. Giảng viên toàn thời gian:

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
1	Trịnh Anh Tuấn	PGS	TS	Khoa học máy tính	Công nghệ tài chính (Fintech)
2	Bùi Anh Tuấn		TS	Quản trị kinh doanh	Công nghệ tài chính (Fintech)
3	Đặng Minh Tuấn		TS	Cơ sở toán học cho tin học	Công nghệ tài chính (Fintech)
4	Đinh Chí Hiếu		TS	Viễn thông - Công nghệ thông tin	Công nghệ tài chính (Fintech)
5	Nguyễn Thị Vân Anh		TS	Quản lý kinh tế	Công nghệ tài chính (Fintech)
6	Phạm Vũ Hà Thanh		TS	Kế toán	Công nghệ tài chính (Fintech)
7	Trần Đình Nam		TS	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ tài chính (Fintech)
8	Vũ Quang Kết		TS	Kinh tế quốc tế	Công nghệ tài chính (Fintech)
9	Đặng Phong Nguyên		ThS	Đầu tư và Bất động sản	Công nghệ tài chính (Fintech)
10	Dương Thúy Hằng		ThS	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	Công nghệ tài chính (Fintech)
11	Nguyễn Hương Anh		ThS	Kinh doanh quốc tế	Công nghệ tài chính (Fintech)
12	Trần Quốc Khánh		ThS	Cơ sở toán học cho tin học	Công nghệ tài chính (Fintech)
13	Bùi Xuân Phong	GS	TS	Tổ chức quản lý và kế hoạch hóa giao thông vận tải và bưu điện	Kế toán
14	Đặng Thị Việt Đức	PGS	TS	Khoa học tri thức trong kinh tế	Kế toán
15	Đỗ Thị Kim Dung		TS	Kinh tế thương mại	Kế toán
16	Lê Thị Ngọc Phương		TS	Kế toán	Kế toán
17	Ngô Thị Kim Quy		TS	Toán ứng dụng	Kế toán
18	Nguyễn Thị Chinh Lam		TS	Quản trị kinh doanh	Kế toán
19	Nguyễn Thị Minh Tâm		TS	Toán ứng dụng	Kế toán
20	Nguyễn Thị Việt Lê		TS	Kế toán, thống kê	Kế toán
21	Nguyễn Văn Hậu		TS	Kế toán	Kế toán
22	Phạm Thị Hồng Thanh		TS	Kinh tế	Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
23	Trần Ngọc Minh		TS	Kinh tế kỹ thuật	Kế toán
24	Trần Thị Hòa		TS	Kinh tế	Kế toán
25	Lê Thị Ánh		ThS	Quản trị kinh doanh	Kế toán
26	Nguyễn Thanh Nga		ThS	Quản lý Kinh doanh và Tài chính	Kế toán
27	Đoàn Quang Thắng		TS	Kinh tế phát triển	Marketing
28	Lê Thị Hồng Yến		TS	Quản trị kinh doanh	Marketing
29	Lê Thị Minh Thanh		TS	Toán - Lý	Marketing
30	Nguyễn Bình Minh		TS	Quản trị kinh doanh	Marketing
31	Nguyễn Thị Hoàng Yến		TS	Khoa học quản trị, chuyên ngành marketing	Marketing
32	Phan Thuý Chi		TS	Kinh tế Nguồn nhân lực	Marketing
33	Từ Thảo Hương Giang		TS	Quản trị nhân lực	Marketing
34	Đặng Thị Thu Huyền		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
35	Đỗ Thái Bình		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
36	Dương Thị Thúy Hồng		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
37	Lê Bảo Ngọc		ThS	Quản lý quốc tế	Marketing
38	Nguyễn Bảo Ngọc		ThS	Khoa học tự nhiên chuyên ngành Quản lý	Marketing
39	Nguyễn Hoàng Giang		ThS	Marketing	Marketing
40	Nguyễn Ngọc Anh		ThS	Toán kinh tế - quản lý	Marketing
41	Nguyễn Thị Bích Ngọc		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
42	Nguyễn Thị Kim Chi		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
43	Nguyễn Thị Phương Dung		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
44	Nguyễn Thị Phương Nhung		ThS	Ngôn ngữ Tiếng anh	Marketing
45	Nguyễn Thị Thanh Mai		ThS	Kinh tế và chính sách quốc tế	Marketing
46	Nguyễn Việt Dũng		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
47	Nguyễn Việt Dũng		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
48	Phạm Thị Thái Quỳnh		ThS	Quản lý chuỗi cung ứng và mua bán	Marketing
49	Phan Hữu Mạnh		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
50	Phí Thị Thủy Nga		ThS	Kinh tế	Marketing
51	Trần Diệu Thuý		ThS	Marketing	Marketing
52	Trần Hương Giang		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
53	Trần Thanh Hương		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
54	Trần Thanh Mai		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
55	Trịnh Thúy Lý		ThS	Quản lý kinh tế	Marketing
56	Trương Đình Trang		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
57	Vũ Thạch Hiếu		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
58	Vũ Việt Tiên		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
59	Lê Thanh Phong		ĐH	Quản trị kinh doanh	Marketing
60	Ngô Thị Thu Quỳnh		ĐH	Marketing	Marketing
61	Nguyễn Duy Hùng		ĐH	Cử nhân Kinh tế	Marketing
62	Nguyễn Ngọc Linh		ĐH	Kinh tế	Marketing
63	Nguyễn Thị Minh An	PGS	TS	Kinh tế, quản lý và Kế hoạch hoá kinh tế quốc doanh	Quản trị kinh doanh
64	Đào Thị Hồng		TS	Vật lý chất rắn	Quản trị kinh doanh
65	Lê Thị Ngọc Diệp		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
66	Nguyễn Thị Thanh Huyền		TS	Kinh doanh thương mại	Quản trị kinh doanh
67	Nguyễn Thị Thúy Liễu		TS	Vật lý Khoa học vật liệu	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
68	Nguyễn Thùy Dung		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
69	Trần Đoàn Hạnh		TS	Luật	Quản trị kinh doanh
70	Vũ Trọng Phong		TS	Kinh tế và quản lý Bưu chính viễn thông	Quản trị kinh doanh
71	Bùi Thị Nhung		ThS	Toán kinh tế	Quản trị kinh doanh
72	Chung Hải Bằng		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
73	Đinh Thị Bích Hạnh		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
74	Đỗ Thị Lan Anh		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
75	Lê Thị Cẩm Thuần		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
76	Lê Thị Hội An		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
77	Nguyễn Thị Thu Trang		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
78	Nguyễn Văn Hưng		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
79	Ong Thị Vân Anh		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
80	Phạm Thị Minh Lan		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
81	Phạm Thị Tố Nga		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
82	Vũ Đức Đán	PGS	TS	Luật học	Thương mại điện tử
83	Đào Mạnh Ninh		TS	Kinh tế học	Thương mại điện tử
84	Lê Văn Ngọc		TS	Toán ứng dụng	Thương mại điện tử
85	Trần Thị Thập		TS	Thương mại	Thương mại điện tử
86	Đoàn Hiếu		ThS	Kinh tế	Thương mại điện tử
87	Lê Thị Bích Ngọc		ThS	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
88	Nguyễn Diệu Ngọc		ThS	NN Tiếng anh	Thương mại điện tử
89	Nguyễn Quang Hưng		ThS	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
90	Nguyễn Thị Lua		ThS	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
91	Phạm Đức Trường		ThS	Kinh tế	Thương mại điện tử
92	Phạm Nguyễn Hoàng Hải		ThS	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
93	Trần Thị Lan Phương		ThS	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
94	Trần Thị Thuý Hồng		ThS	Thương mại	Thương mại điện tử
95	Vũ Thị Hồng Nga		ThS	Vật lý	Thương mại điện tử
96	Nguyễn Phương Anh		ĐH	Công nghệ Đa phương tiện	Thương mại điện tử
97	Bùi Trung Hiếu	PGS	TS	Thông tin cáp sợi quang	An toàn thông tin
98	Hoàng Xuân Dậu	PGS	TS	Khoa học máy tính	An toàn thông tin
99	Trần Đình Quế	PGS	TS	Khoa học máy tính	An toàn thông tin
100	Trần Quang Anh	PGS	TS	Xử lý tín hiệu và thông tin	An toàn thông tin
101	Hoàng Đăng Hải	PGS	TSKH	Tin học viễn thông	An toàn thông tin
102	Chu Văn Vệ		TS	Điện tử viễn thông	An toàn thông tin
103	Đỗ Thị Bích Ngọc		TS	Công nghệ Thông tin	An toàn thông tin
104	Dương Trần Đức		TS	Kỹ thuật máy tính	An toàn thông tin
105	Nguyễn Đình Hóa		TS	Công nghệ thông tin	An toàn thông tin
106	Nguyễn Ngọc Điệp		TS	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
107	Nguyễn Trọng Khánh		TS	Công nghệ thông tin và Truyền thông	An toàn thông tin
108	Nguyễn Trung Thành		TS	Sơ sở Toán học cho Tin học	An toàn thông tin
109	Phạm Hoàng Duy		TS	Trí tuệ nhân tạo	An toàn thông tin
110	Phan Hữu Phong		TS	Mạng và kênh thông tin liên lạc	An toàn thông tin
111	Phan Thị Hà		TS	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
112	Nguyễn Hoàng Anh		ThS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính	An toàn thông tin
113	Bùi Thị Thanh Mai		ThS	Tiếng Anh	An toàn thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
114	Nguyễn Hồng Nga		ThS	Ngôn ngữ Tiếng anh	An toàn thông tin
115	Nguyễn Quỳnh Chi		ThS	Khoa học máy tính	An toàn thông tin
116	Vũ Minh Mạnh		ThS	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
117	Nguyễn Bình	GS	TS	Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
118	Đặng Hoài Bắc	PGS	TS	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
119	Nguyễn Hồng Quang	PGS	TS	Kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
120	Dương Quang Duy		TS	Điện Tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
121	Hà Thị Thu Lan		TS	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
122	Hoàng Phi Dũng		TS	Toán học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
123	Mai Thị Nghĩa		TS	Kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
124	Ngô Đức Thiện		TS	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
125	Nguyễn Đức Việt		TS	Kỹ thuật ra đa dẫn đường	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
126	Nguyễn Ngọc Minh		TS	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
127	Nguyễn Quốc Uy		TS	Thành phần và thiết bị tính toán kỹ thuật và hệ thống quản lý	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
128	Nguyễn Trung Hiếu		TS	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
129	Phạm Mạnh Lâm		TS	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
130	Trần Thị Thúy Hà		TS	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
131	Trần Tuấn Anh		TS	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
132	Trịnh Trung Hiếu		TS	Kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
133	Trương Cao Dũng		TS	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
134	Bùi Thị Dân		ThS	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
135	Lê Đức Toàn		ThS	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
136	Lương Công Duẩn		ThS	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
137	Nguyễn Quốc Dinh		ThS	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
138	Nguyễn Tuấn Phong		ThS	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
139	Nguyễn Văn Thành		ThS	Kỹ thuật ra đa - Dẫn đường	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
140	Nguyễn Xuân Hưng		ThS	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
141	Phạm Văn Sự		ThS	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
142	Phạm Vũ Minh Tú		ThS	Điện - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
143	Trương Kim Liên		ThS	Khoa học giáo dục	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
144	Trương Minh Đức		ThS	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
145	Vũ Anh Đào		ThS	Đo lường và các hệ thống điều khiển	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
146	Từ Minh Phương	GS	TS	Điều khiển trong hệ kỹ thuật	Công nghệ thông tin
147	Đỗ Xuân Chơ	PGS	TS	Hệ thống tự động hóa thiết kế	Công nghệ thông tin
148	Hoàng Hữu Hạnh	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
149	Lê Hữu Lập	PGS	TS	Máy tính và truyền thông	Công nghệ thông tin
150	Lê Nhật Thăng	PGS	TS	Công nghệ thông tin và Truyền thông	Công nghệ thông tin
151	Nguyễn Mạnh Hùng	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
152	Nguyễn Quang Hoan	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
153	Nguyễn Văn Thủy	PGS	TS	Kỹ thuật điện	Công nghệ thông tin
154	Phạm Ngọc Anh	PGS	TS	Toán học Lý thuyết tối ưu	Công nghệ thông tin
155	Phạm Văn Cường	PGS	TS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
156	Trần Văn Sự	PGS	TS	Kỹ thuật	Công nghệ thông tin
157	Cao Minh Thắng		TS	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
158	Đặng Ngọc Hùng		TS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
159	Đào Ngọc Phong		TS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
160	Đinh Trường Duy		TS	Điện tử, kỹ thuật vô tuyến và hệ thống liên lạc	Công nghệ thông tin
161	Đỗ Thị Diệu		TS	Lịch sử Việt Nam	Công nghệ thông tin
162	Ngô Quốc Dũng		TS	Tin học ứng dụng trong Tự động và sản xuất	Công nghệ thông tin
163	Nguyễn Đức Minh		TS	Kỹ thuật ra đa dẫn đường	Công nghệ thông tin
164	Nguyễn Duy Phương		TS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
165	Nguyễn Kim Quang		TS	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ thông tin
166	Nguyễn Mạnh Dũng		TS	Thông tin và Kỹ thuật Truyền thông	Công nghệ thông tin
167	Nguyễn Minh Hồng		TS	Vô tuyến điện	Công nghệ thông tin
168	Nguyễn Quý Sỹ		TS	Điện tử viễn thông	Công nghệ thông tin
169	Nguyễn Quỳnh Giao		TS	Ngôn ngữ Tiếng anh	Công nghệ thông tin
170	Nguyễn Tài Tuyên		TS	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
171	Nguyễn Thị Dung		TS	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán	Công nghệ thông tin
172	Nguyễn Thị Hương Thảo		TS	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
173	Nguyễn Trọng Trung Anh		TS	Khoa học và kỹ thuật máy tính	Công nghệ thông tin
174	Nguyễn Trung Kiên		TS	Kỹ thuật	Công nghệ thông tin
175	Phạm Minh Ái		TS	Triết học	Công nghệ thông tin
176	Trần Quý Nam		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
177	Trần Thị Thục Linh		TS	Kỹ thuật máy tính và Kỹ thuật điện	Công nghệ thông tin
178	Trần Thiện Chính		TS	Mạng và kênh Thông tin liên lạc	Công nghệ thông tin
179	Trần Tiến Công		TS	Khoa học và kỹ thuật máy tính	Công nghệ thông tin
180	Trần Việt Anh		TS	Toán học	Công nghệ thông tin
181	Bùi Lệ Xuân		ThS	Điện tử viễn thông	Công nghệ thông tin
182	Bùi Trường Sơn		ThS	Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin
183	Chu Tuấn Linh		ThS	Vật lý vô tuyến và điện tử	Công nghệ thông tin
184	Đặng Trần Lê Anh		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
185	Đinh Xuân Trường		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
186	Đỗ Mạnh Hùng		ThS	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
187	Đỗ Văn Hanh		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
188	Hà Quang Đức		ThS	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ thông tin
189	Hồ Thị Thanh Nga		ThS	Ngữ văn	Công nghệ thông tin
190	Hoàng Thị Lan Hương		ThS	Vật lý (Cơ học)	Công nghệ thông tin
191	Hoàng Thị Thu		ThS	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ thông tin
192	Hoàng Xuân Sơn		ThS	Viễn thông	Công nghệ thông tin
193	Lê Đức Vương		ThS	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ thông tin
194	Lê Thị Hồng Hạnh		ThS	Ngôn ngữ Tiếng anh	Công nghệ thông tin
195	Lê Thúy Hà		ThS	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng anh	Công nghệ thông tin
196	Ngô Xuân Thành		ThS	Điện tử viễn thông	Công nghệ thông tin
197	Nguyễn Đình Long		ThS	Vô tuyến điện và thông tin liên lạc	Công nghệ thông tin
198	Nguyễn Hoa Cương		ThS	Kỹ thuật ứng dụng máy tính	Công nghệ thông tin
199	Nguyễn Mạnh Sơn		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
200	Nguyễn Quang Ngọc		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
201	Nguyễn Thị Hồng Huệ		ThS	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
202	Nguyễn Thị Thanh Tâm		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
203	Nguyễn Thị Thanh Thùy		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
204	Nguyễn Thị Thu Nga		ThS	Khoa học Giảng dạy Tiếng Anh	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
205	Nguyễn Thị Tuyết Mai		ThS	Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin
206	Nguyễn Văn Tiến		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
207	Nguyễn Xuân Anh		ThS	Tin học	Công nghệ thông tin
208	Ninh Thị Thu Trang		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
209	Phạm Đình Chung		ThS	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
210	Phạm Hồng Minh		ThS	Toán ứng dụng và Tin học	Công nghệ thông tin
211	Phạm Thị Khánh		ThS	Triết học	Công nghệ thông tin
212	Phạm Thị Thanh Thủy		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
213	Phí Công Huy		ThS	Quản lý cơ sở dữ liệu	Công nghệ thông tin
214	Trần Thị Thanh Bình		ThS	Ngôn ngữ Tiếng anh	Công nghệ thông tin
215	Trịnh Bảo Khánh		ThS	Mạng máy tính	Công nghệ thông tin
216	Trương Thị Tú Oanh		ThS	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ thông tin
217	Vũ Hoài Thư		ThS	Toán Tin	Công nghệ thông tin
218	Vũ Thị Thanh Huyền		ThS	Ngôn ngữ Tiếng anh	Công nghệ thông tin
219	Vũ Thị Tú Anh		ThS	Tin học	Công nghệ thông tin
220	Vũ Tuấn Anh		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
221	Đỗ Thị Hải Yến		ĐH	Điện tử viễn thông	Công nghệ thông tin
222	Khuất Văn Đức		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
223	Lê Thị Hà		ĐH	Tin học	Công nghệ thông tin
224	Nguyễn Thị Nga		ĐH	Tin học quản lý	Công nghệ thông tin
225	Ngô Xuân Bách	PGS	TS	Khoa học thông tin	Khoa học máy tính
226	Đào Thị Thúy Quỳnh		TS	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
227	Đỗ Thị Liên		TS	Hệ thống thông tin	Khoa học máy tính
228	Đỗ Tiến Dũng		TS	Thiết kế và các hệ thống cơ sinh học	Khoa học máy tính
229	Nguyễn Tất Thắng		TS	Công nghệ - Engineering	Khoa học máy tính
230	Nguyễn Thị Mai Trang		TS	Tin học và kỹ thuật máy tính	Khoa học máy tính
231	Vũ Văn Thòa		TS	Toán - Lý	Khoa học máy tính
232	Nguyễn Đình Hiến		ThS	Bảo đảm toán học cho máy tính và hệ thống tính toán	Khoa học máy tính
233	Nguyễn Hải Dũng		ThS	Hệ thống thông tin kinh doanh	Khoa học máy tính
234	Nguyễn Thị Trang		ThS	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
235	Trịnh Thị Vân Anh		ThS	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
236	Vũ Hoài Nam		ThS	Chuyên ngành khoa học máy tính	Khoa học máy tính
237	Đặng Thế Ngọc	PGS	TS	Khoa học và kỹ thuật máy tính	Kỹ thuật điện tử viễn thông
238	Lê Bá Long	PGS	TS	Toán học Xác suất và thống kê	Kỹ thuật điện tử viễn thông
239	Lê Hải Châu	PGS	TS	Kỹ thuật điện và Khoa học máy tính	Kỹ thuật điện tử viễn thông
240	Nguyễn Tiến Ban	PGS	TS	Viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
241	Trần Hồng Quân	PGS	TS	Viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
242	Vũ Văn San	PGS	TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
243	Bùi Quang Chung		TS	Thông tin và truyền thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
244	Cao Hồng Sơn		TS	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
245	Đinh Thị Thu Phong		TS	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
246	Đỗ Trung Anh		TS	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
247	Dương Thị Thanh Tú		TS	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
248	Hoàng Trọng Minh		TS	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
249	Hoàng Ứng Huyền		TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
250	Lê Ngọc Giao		TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
251	Ngô Thị Thu Trang		TS	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
252	Nguyễn Chiến Trinh		TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
253	Nguyễn Hữu Hậu		TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
254	Nguyễn Kiều Linh		TS	Toán học	Kỹ thuật điện tử viễn thông
255	Nguyễn Minh Tuấn		TS	Kỹ thuật điện tử và Khoa học máy tính	Kỹ thuật điện tử viễn thông
256	Nguyễn Thị Thu Hằng		TS	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
257	Nguyễn Thị Thu Hiền		TS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử viễn thông
258	Nguyễn Thị Thu Nga		TS	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
259	Nguyễn Văn Dũng		TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
260	Nguyễn Văn Thắng		TS	Khoa học và kỹ thuật máy tính	Kỹ thuật điện tử viễn thông
261	Nguyễn Việt Hưng		TS	Xử lý tín hiệu và viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
262	Nguyễn Viết Minh		TS	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
263	Phạm Anh Thư		TS	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
264	Phạm Hồng Ký		TS	Kỹ thuật vô tuyến	Kỹ thuật điện tử viễn thông
265	Phạm Thị Thúy Hiền		TS	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
266	Trần Hà Nguyên		TS	Khoa học và kỹ thuật máy tính	Kỹ thuật điện tử viễn thông
267	Vũ Thị Thúy Hà		TS	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
268	Vũ Tuấn Lâm		TS	Vật lý quang học laser	Kỹ thuật điện tử viễn thông
269	Chu Huy Phong		ThS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử viễn thông
270	Đỗ Diệu Hương		ThS	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật điện tử viễn thông
271	Đỗ Trọng Đại		ThS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử viễn thông
272	Lê Thanh Thủy		ThS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử viễn thông
273	Lê Tùng Hoa		ThS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
274	Nguyễn Duy Trường		ThS	Thể dục thể thao	Kỹ thuật điện tử viễn thông
275	Nguyễn Phú Trung		ThS	Giáo dục thể chất	Kỹ thuật điện tử viễn thông
276	Nguyễn Thanh Trà		ThS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
277	Nguyễn Thị Thu Hằng		ThS	Ngôn ngữ Tiếng anh	Kỹ thuật điện tử viễn thông
278	Nguyễn Thị Thu Hiền		ThS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử viễn thông
279	Nguyễn Viết Đàm		ThS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử viễn thông
280	Quản Hoài Nam		ThS	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật điện tử viễn thông
281	Trần Hoàng Diệu		ThS	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
282	Trần Trung Phong		ThS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử viễn thông
283	Vũ Hồng Sơn		ThS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử viễn thông
284	Vũ Thị Lan Hương		ThS	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử viễn thông
285	Đào Đức Dương		ĐH	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
286	Ngô Thị Mỹ Hà		ĐH	Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
287	Nguyễn Thế Quyền		ĐH	Điện tử	Kỹ thuật điện tử viễn thông
288	Nguyễn Thị Hằng Duy		ĐH	Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
289	Nguyễn Xuân Thiện		ĐH	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
290	Trần Thị Thanh Thủy		ĐH	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
291	Nguyễn Thị Minh Thái	PGS	TS	Nghệ thuật học	Báo chí
292	Lê Vũ Điệp		TS	Báo chí học	Báo chí
293	Trần Bảo Khánh		TS	Truyền thông đại chúng	Báo chí
294	Đỗ Thị Phương Thúy		ThS	Ngôn ngữ Tiếng anh	Báo chí
295	Lê Tuấn Anh		ThS	Báo chí học	Báo chí
296	Nguyễn Cảnh Châu		ThS	Quản trị kinh doanh	Báo chí

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
297	Trần Hoàng Dương		ThS	Marketing điện tử và truyền thông xã hội	Báo chí
298	Trần Thị Tuyết Nhung		ThS	Báo chí	Báo chí
299	Vương Khánh Ly		ThS	Báo chí học	Báo chí
300	Nguyễn Trung Hiếu		ĐH	Báo chí	Báo chí
301	Trần Quốc Toàn	PGS	TS	Điện tử viễn thông	Công nghệ đa phương tiện
302	Vũ Duy Yên	PGS	TS	Tâm lý học	Công nghệ đa phương tiện
303	Đỗ Hải Hoàn		TS	Kinh tế học (Quản lý kinh tế)	Công nghệ đa phương tiện
304	Tô Thị Thảo		TS	Vật lý	Công nghệ đa phương tiện
305	Trần Duy		TS	Báo chí	Công nghệ đa phương tiện
306	Vũ Hữu Tiến		TS	Điện tử viễn thông	Công nghệ đa phương tiện
307	Bùi Thị Vân Anh		ThS	Báo chí học	Công nghệ đa phương tiện
308	Đặng Việt Hà		ThS	Công nghệ điện tử viễn thông	Công nghệ đa phương tiện
309	Đỗ Minh Sơn		ThS	Triết học	Công nghệ đa phương tiện
310	Hà Đình Dũng		ThS	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ đa phương tiện
311	Hà Thị Hồng Ngân		ThS	Mỹ thuật tạo hình - Hội họa	Công nghệ đa phương tiện
312	Hà Thị Huệ		ThS	Mỹ thuật ứng dụng	Công nghệ đa phương tiện
313	Khuất Thị Thu Hà		ThS	Mỹ thuật ứng dụng	Công nghệ đa phương tiện
314	Nguyễn Đình Sơn		ThS	Truyền thông	Công nghệ đa phương tiện
315	Nguyễn Đức Hoàng		ThS	Kỹ thuật thông tin	Công nghệ đa phương tiện
316	Nguyễn Đức Thịnh		ThS	Thể dục thể thao	Công nghệ đa phương tiện
317	Nguyễn Thanh Toàn		ThS	Kiến trúc	Công nghệ đa phương tiện
318	Nguyễn Thị Hoài Phương		ThS	Công nghệ đa phương tiện	Công nghệ đa phương tiện
319	Nguyễn Thị Kim Ngân		ThS	Mỹ thuật ứng dụng	Công nghệ đa phương tiện
320	Nguyễn Thị Thu		ThS	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ đa phương tiện
321	Nguyễn Thị Thu Dung		ThS	Báo chí học	Công nghệ đa phương tiện
322	Nguyễn Văn Anh		ThS	Marketing và Thương mại	Công nghệ đa phương tiện
323	Trần Minh Sơn		ThS	Tiếng Anh	Công nghệ đa phương tiện
324	Trần Quốc Trung		ThS	Công nghệ Đa phương tiện	Công nghệ đa phương tiện
325	Trần Thị Mỹ Hạnh		ThS	Quản lý giáo dục	Công nghệ đa phương tiện
326	Vũ Thị Sâm		ThS	Ngôn ngữ Tiếng anh	Công nghệ đa phương tiện
327	Đinh Văn Dũng		ĐH	Công nghệ Đa phương tiện	Công nghệ đa phương tiện
328	Đỗ Đức Chiến		ĐH	Ngôn ngữ học	Công nghệ đa phương tiện
329	Nguyễn Ngọc Linh		ĐH	Công nghệ đa phương tiện	Công nghệ đa phương tiện
330	Trần Duy Hiếu		ĐH	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	Công nghệ đa phương tiện
331	Tạ Ngọc Tấn	GS	TS	Báo chí	Truyền thông đa phương tiện
332	Lê Thị Thanh Thủy	PGS	TS	Tâm lý học	Truyền thông đa phương tiện
333	Đinh Thị Hương		TS	Ngôn ngữ học (Hán Nôm)	Truyền thông đa phương tiện
334	Lê Thị Hằng		TS	Khoa học Pháp lý và Chính trị	Truyền thông đa phương tiện
335	Nguyễn Thị Thiết		TS	Ngôn ngữ Tiếng anh	Truyền thông đa phương tiện
336	Trần Đức Lai		TS	Chính trị học	Truyền thông đa phương tiện
337	Bùi Thị Lâm Thương		ThS	Ngôn ngữ Tiếng anh	Truyền thông đa phương tiện
338	Phạm Thị Nguyên Thu		ThS	Ngôn ngữ Tiếng anh	Truyền thông đa phương tiện
339	Trần Ngọc Trang Ninh		ThS	Quản trị truyền thông	Truyền thông đa phương tiện
340	Vũ Thùy Linh		ThS	Báo chí học	Truyền thông đa phương tiện
341	Thái Thị Minh Hằng		ĐH	Marketing và Quản trị	Truyền thông đa phương tiện
342	Nguyễn Thị Tuyết Thanh		TS	Quản lý kinh tế thông tin	Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
343	Đỗ Duy Trọng		ThS	Tài chính ngân hàng	Kế toán
344	Dương Nguyễn Uyên Minh		ThS	Kinh tế Phát triển	Kế toán
345	Lê Hoàng Mai		ThS	Kế toán	Kế toán
346	Lê Thị Minh Hoa		ThS	Quản lý giáo dục	Kế toán
347	Nguyễn Bảo Lâm		ThS	Kinh tế	Kế toán
348	Nguyễn Linh Nhâm		ThS	Tài chính ngân hàng	Kế toán
349	Phan Thị Bích Diễm		ThS	Kế toán	Kế toán
350	Phan Thị Hồng Hạnh		ThS	Quản trị tài chính	Kế toán
351	Trần Quốc Hùng		ThS	Kế toán	Kế toán
352	Trần Thị Nhật Hà		ThS	Tài chính ngân hàng	Kế toán
353	Phạm Hồng Đức		ĐH	Ngôn ngữ Tiếng anh	Kế toán
354	Hồ Thị Sáng		TS	Kinh tế	Marketing
355	Nguyễn Văn Phước		TS	Quản trị kinh doanh	Marketing
356	Trương Đức Nga		TS	Tổ chức và quản lý trong Bru chính viễn thông	Marketing
357	Võ Thị Phương Nhung		TS	Kinh tế Nông nghiệp	Marketing
358	Lê Nguyễn Nam Trân		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
359	Nguyễn Thị Hải Uyên		ThS	Quản trị kinh doanh	Marketing
360	Nguyễn Thị Thanh Hương		ThS	Thông tin Toàn cầu và Nghiên cứu Viễn thông	Marketing
361	Nguyễn Trung Thành		ThS	Logistics và Quản lý cung ứng	Marketing
362	Phan Thanh Kiều		ThS	Toán ứng dụng	Marketing
363	Trần Thị Khánh Li		ThS	Kinh doanh thương mại	Marketing
364	Lưu Vũ Cẩm Hoàn		TS	Toán học Lý thuyết tối ưu	Quản trị kinh doanh
365	Đỗ Như Lực		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
366	Huỳnh Thi Thơ		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
367	Nguyễn Hoàng Thanh		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
368	Nguyễn Thị Hiếu		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
369	Nguyễn Thị Phương Hào		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
370	Nguyễn Xuân Bá		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
371	Phạm Hoài Nam		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
372	Trần Thanh Trà		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
373	Trần Thống Nhất		ThS	Toán học	Quản trị kinh doanh
374	Trần Văn Mạnh		ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
375	Huỳnh Thanh Tâm		TS	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
376	Huỳnh Trọng Thừa		TS	Công nghệ thông tin	An toàn thông tin
377	Nguyễn Hồng Sơn		TS	Kỹ thuật viễn thông	An toàn thông tin
378	Nguyễn Văn Hưng		TS	Toán giải tích	An toàn thông tin
379	Đàm Minh Lịnh		ThS	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
380	Nguyễn Ngọc Duy		ThS	Khoa học máy tính	An toàn thông tin
381	Nguyễn Ngọc Hùng Anh		ThS	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
382	Nguyễn Trung Hiếu		ThS	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
383	Nguyễn Xuân Kiều		ThS	Khoa học máy tính	An toàn thông tin
384	Phan Cảnh Thị Cẩm Dung		ThS	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
385	Phan Thanh Hy		ThS	Hệ thống thông tin	An toàn thông tin
386	Lê Tuệ		TS	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ Interner vạn vật (IoT)
387	Đặng Thị Ngọc		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ Interner vạn vật (IoT)
388	Đỗ Văn Việt Em		ThS	Điện tử viễn thông	Công nghệ Interner vạn vật (IoT)

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
389	Dương Trần Thuý Trinh		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh	Công nghệ Internet vạn vật (IoT)
390	Huỳnh Văn Hóa		ThS	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ Internet vạn vật (IoT)
391	Lưu Thị Bích Diệp		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ Internet vạn vật (IoT)
392	Nguyễn Văn Hiền		ThS	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ Internet vạn vật (IoT)
393	Nguyễn Xuân Khánh		ThS	Điện tử viễn thông	Công nghệ Internet vạn vật (IoT)
394	Phạm Quốc Hợp		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ Internet vạn vật (IoT)
395	Phan Thanh Toàn		ThS	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ Internet vạn vật (IoT)
396	Nguyễn Thanh Bình		TS	Kỹ thuật truyền hình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
397	Bùi Quang Đức		ThS	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
398	Hồ Nhựt Minh		ThS	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
399	Lê Duy Khánh		ThS	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
400	Lê Quang Phú		ThS	Vô tuyến điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
401	Nghiêm Xuân Cường		ThS	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
402	Ngô Đình Phong		ThS	Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
403	Nguyễn Thị Phương Loan		ThS	Vật lý Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
404	Nguyễn Toàn Văn		ThS	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
405	Nguyễn Xuân Hiệp		Ths	Khoa học giáo dục	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
406	Phạm Thị Đan Ngọc		ThS	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
407	Phạm Xuân Minh		ThS	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
408	Trần Công Hùng	PGS	TS	Điện tử viễn thông	Công nghệ thông tin
409	Đinh Việt Hào		TS	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ thông tin
410	Đỗ Ngọc Yến		TS	Đại số và lý thuyết số	Công nghệ thông tin
411	Hồ Mạnh Tài		TS	Computer Engineering	Công nghệ thông tin
412	Lê Thị Hoài Thu		TS	Toán học	Công nghệ thông tin
413	Nguyễn Hồng Quân		TS	Toán giải tích	Công nghệ thông tin
414	Nguyễn Ngọc Chân		TS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
415	Nguyễn Thị Tri Lý		TS	Triết học	Công nghệ thông tin
416	Nguyễn Xuân Hải		TS	Toán	Công nghệ thông tin
417	Nguyễn Xuân Phi		TS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
418	Tân Hạnh		TS	Tin học	Công nghệ thông tin
419	Cao Trung Tín		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
420	Dương Thanh Thảo		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
421	Huỳnh Lưu Quốc Linh		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
422	Huỳnh Trung Trụ		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
423	Lê H' Vinh		ThS	Sử học	Công nghệ thông tin
424	Lưu Nguyễn Kỳ Thư		ThS	Tin học	Công nghệ thông tin
425	Nguyễn Anh Hào		ThS	Quản lý thông tin	Công nghệ thông tin
426	Nguyễn Hoàng Thành		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
427	Nguyễn Thị Bích Nguyên		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
428	Nguyễn Thị Thùy An		ThS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính	Công nghệ thông tin
429	Phan Nghĩa Hiệp		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
430	Trần Trung Duy	PGS	TS	Viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
431	Võ Nguyễn Quốc Bảo	PGS	TS	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử viễn thông
432	Phạm Khắc Kỳ		TS	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
433	Đinh Nguyễn Thanh Nhân		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh	Kỹ thuật điện tử viễn thông

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
434	Lê Chu Khản		ThS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
435	Lê Văn Tươi		ThS	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
436	Nguyễn Khánh Toàn		ThS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
437	Nguyễn Nguyên Huân		ThS	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
438	Nguyễn Thanh Tâm		ThS	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
439	Nguyễn Thị Yến Linh		ThS	Quang học	Kỹ thuật điện tử viễn thông
440	Phạm Thanh Đàm		ThS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
441	Trần Đình Thuận		ThS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
442	Trần Thị Kim Quý		ThS	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh	Kỹ thuật điện tử viễn thông
443	Chung Tấn Lâm		TS	Cơ điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
444	Nguyễn Lương Nhật		TS	Thông tin liên lạc - Điện tử tự động	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
445	Lê Xuân Hiền		ThS	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
446	Ngô Quang Quyền		ThS	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
447	Nguyễn Thanh Vân		ThS	Kỹ thuật Điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
448	Nguyễn Trọng Huân		ThS	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
449	Phạm Minh Quang		ThS	Vật lý vô tuyến điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
450	Phạm Thế Duy		ThS	Điện - Tự động	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
451	Trần Quang Thuận		ThS	Điều khiển học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
452	Trần Đình Đạt		ĐH	Điện - Điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
453	Nguyễn Thị Tuyết Hải		TS	Khoa học máy tính	Công nghệ đa phương tiện
454	Nguyễn Trọng Kiên		TS	Khoa học thần kinh nhận thức	Công nghệ đa phương tiện
455	Huỳnh Thị Tuyết Trinh		ThS	Thiết kế đồ họa	Công nghệ đa phương tiện
456	Lê Minh Hóa		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ đa phương tiện
457	Lê Ngọc Bảo		ThS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính	Công nghệ đa phương tiện
458	Lưu Ngọc Diệp		ThS	Điện - Điện tử	Công nghệ đa phương tiện
459	Nguyễn Đại Phong		ThS	Ngôn ngữ Tiếng anh	Công nghệ đa phương tiện
460	Nguyễn Lan Anh		ThS	Kỹ thuật vô tuyến - điện tử	Công nghệ đa phương tiện
461	Nguyễn Tất Mão		ThS	Mỹ thuật	Công nghệ đa phương tiện
462	Nguyễn Văn Dân		ThS	Khoa học thư viện	Công nghệ đa phương tiện
463	Nguyễn Văn Sáu		ThS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính	Công nghệ đa phương tiện
464	Trần Kim Bào		ThS	Thể dục thể thao	Công nghệ đa phương tiện
465	Trần Thị Nhã Vi		ThS	Mỹ thuật tạo hình	Công nghệ đa phương tiện

3.2. Giảng viên thỉnh giảng theo khối ngành:

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
1	Đặng Văn Đức	PGS	TS	Tin học	An toàn thông tin
2	Đỗ Năng Toàn	PGS	TS	Công nghệ thông tin	An toàn thông tin
3	Nguyễn Hiếu Minh	PGS	TS	Công nghệ thông tin, Điện tử Viễn thông	An toàn thông tin
4	Phạm Thanh Giang	PGS	TS	Công nghệ thông tin	An toàn thông tin
5	Hoàng Mạnh Kha		TS	Kỹ thuật truyền thông	An toàn thông tin
6	Nguyễn Đại Thọ		TS	An toàn thông tin, Mạng Máy tính	An toàn thông tin
7	Triệu Anh Dũng		ThS	An toàn thông tin	An toàn thông tin
8	Đào Thanh Toàn	PGS	TS	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
9	Lê Mỹ Tú	PGS	TS	Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
10	Nguyễn Khoa Sơn	GS	TSKH	Toán học	Công nghệ thông tin
11	Phạm Thế Long	GS	TSKH	Toán ứng dụng	Công nghệ thông tin
12	Thân Ngọc Hoàn	GS	TSKH	Điện tử công suất, Điều khiển và tự động hóa	Công nghệ thông tin
13	Trần Nguyên Ngọc	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
14	Đỗ Trung Tuấn	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
15	Ngô Quốc Tạo	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
16	Ngô Quốc Tạo	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
17	Nguyễn Bình Minh	PGS	TS	Khoa học Máy tính	Công nghệ thông tin
18	Nguyễn Đình Hân	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
19	Nguyễn Hà Nam	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
20	Nguyễn Hồng Sơn	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
21	Nguyễn Hữu Quỳnh	PGS	TS	Khoa học Máy tính	Công nghệ thông tin
22	Nguyễn Linh Giang	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
23	Nguyễn Nam Hoàng	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
24	Vũ Thanh Hải	PGS	TS	Thông tin	Công nghệ thông tin
25	Lê Ngọc Thúy		TS	Xử lý tín hiệu số	Công nghệ thông tin
26	Nguyễn Quang Hưng		TS	Kỹ thuật	Công nghệ thông tin
27	Phạm Thị Thanh Thủy		TS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
28	Dương Lê Minh		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
29	Hồ Văn Canh		TS	Toán - Tin	Công nghệ thông tin
30	Bùi Văn Công		ThS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
31	Dư Thị Thu Trang		ThS	Toán học và ứng dụng	Công nghệ thông tin
32	Huỳnh Thúc Cước		ThS	Khoa học kỹ thuật	Công nghệ thông tin
33	Nguyễn Tiến Hùng		ThS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
34	Phạm Ngọc Đình		ThS	Kỹ thuật	Công nghệ thông tin
35	Vũ Đình Tân		ThS	Sư phạm kỹ thuật	Công nghệ thông tin
36	Bạch Nhật Hồng	PGS	TS	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
37	Bùi Thanh Tùng	PGS	TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
38	Đỗ Quốc Trinh	PGS	TS	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
39	Hoàng Mạnh Thắng	PGS	TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
40	Lê Trung Thành	PGS	TS	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
41	Nguyễn Cảnh Minh	PGS	TS	Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
42	Nguyễn Hữu Trung	PGS	TS	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
43	Nguyễn Huy Hoàng	PGS	TS	Điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
44	Nguyễn Linh Trung	PGS	TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
45	Nguyễn Thúy Anh	PGS	TS	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
46	Trương Thu Hương	PGS	TS	Viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
47	Đặng Đình Trang		TS	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
48	Dư Đình Viên		TS	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
49	Hàn Huy Dũng		TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
50	Lê Hải Nam		TS	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
51	Nguyễn Hữu Phát		TS	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
52	Nguyễn Vĩnh An		TS	Điện tử Viễn thông, Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điện tử viễn thông
53	Phạm Duy Phong		TS	Kỹ thuật Viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông
54	Phạm Xuân Nghĩa		TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
55	Trần Đức Sự		TS	Điện tử- Viễn thông/An toàn thông tin	Kỹ thuật điện tử viễn thông
56	Ngô Thắng Lợi	GS	TS	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
57	Nguyễn Kế Tuấn	GS	TS	Kinh tế, Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
58	Lê Anh Tuấn	PGS	TS	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
59	Nguyễn Đăng Quang	PGS	TS	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
60	Vũ Trọng Tích	PGS	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
61	Nguyễn Bá Phùng		TS	Luật hiến pháp và luật hành chính	Quản trị kinh doanh
62	Trần Quang Huy		TS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
63	Từ Thảo Hương Giang		TS	Quản trị nhân lực	Quản trị kinh doanh
64	Diêm Thị Thanh Hải		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
65	Hồ Hồng Hải		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
66	Lê Thị Hằng		TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
67	Nguyễn Văn Chính		Cử nhân	Công nghệ thông tin	Quản trị kinh doanh
68	Đặng Tiến Cường		Cử nhân	Khoa học máy tính	Thương mại điện tử
69	Lê Nam Trung		TS	Kinh tế học	Thương mại điện tử
70	Nguyễn Hồng Thái	PGS	TS	Kinh tế	Kế toán
71	Vũ Thành Hường	PGS	TS	Kinh tế	Kế toán
72	Nguyễn Thị Tuyết Thanh		TS	Quản lý kinh tế	Kế toán
73	Đinh Xuân Dũng		ThS	Quản trị kinh doanh	Kế toán
74	Nguyễn Thanh Sơn		TS	Thiết kế đồ họa	Công nghệ đa phương tiện
75	Đoàn Thị Hồng Lư		ThS	Văn hóa học	Công nghệ đa phương tiện
76	Hà Thị Thu Huệ		ThS	Mỹ Thuật ứng dụng	Công nghệ đa phương tiện
77	Lê Ngọc Tùng		ThS	Báo chí học	Công nghệ đa phương tiện
78	Lê Văn Hùng		ThS	Mỹ thuật tạo hình- hội họa	Công nghệ đa phương tiện
79	Nguyễn Lê Mai		ThS	Kỹ thuật ứng dụng	Công nghệ đa phương tiện
80	Nguyễn Thành Sơn		ThS	Mỹ thuật tạo hình - đồ họa	Công nghệ đa phương tiện
81	Nguyễn Thanh Hào		ThS	Quay phim	Công nghệ đa phương tiện
82	Nguyễn Văn Hào		ThS	Báo chí học	Công nghệ đa phương tiện
83	Phan Quang Hòa		ThS	Mỹ Thuật ứng dụng	Công nghệ đa phương tiện
84	Tạ Chí Hiếu		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ đa phương tiện
85	Đỗ Văn Nhơn	PGS	TS	Tin học	An toàn thông tin
86	Trần Thị Dung		ThS	Mạng máy tính	An toàn thông tin
87	Lê Hoàng Thái	PGS	TS	Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin
88	Nguyễn Đình Thuận	PGS	TS	Tin học	Công nghệ thông tin
89	Nguyễn Tuấn Đăng	PGS	TS	Tin học	Công nghệ thông tin
90	Trần Vĩnh Phước	PGS	TS	Toán tin	Công nghệ thông tin
91	Võ Thị Lưu Phương	PGS	TS	Kỹ thuật máy tính	Công nghệ thông tin
92	Đàm Quang Hồng Hải		TS	Công nghệ thông tin & Viễn thông	Công nghệ thông tin
93	Võ Xuân Thế		TS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
94	Đặng Hồng Hiệp		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
95	Đoàn Nguyễn Thanh Hòa		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
96	Dương Thanh Thảo		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
97	Huỳnh Lưu Quốc Linh		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
98	Lê Văn Nhất		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
99	Nguyễn Hữu Phong		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
100	Nguyễn Minh Trường		ThS	Truyền dữ liệu và Mạng máy tính	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
101	Nguyễn Thị Thùy An		ThS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
102	Trương Bá Thái		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
103	Lê Quốc Cường		TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
104	Đặng Thị Yến		ThS	Luật Hiến pháp và Hành chính	Quản trị kinh doanh
105	Phạm Văn Nhung		ThS	Luật học	Quản trị kinh doanh
106	Phan Thị Thề		TS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính	Công nghệ đa phương tiện
107	Lê Chí Trọng		ThS	Du lịch	Công nghệ đa phương tiện
108	Lê Thị Hồng Ngọc		ThS	Kỹ thuật viễn thông	Công nghệ đa phương tiện
109	Nguyễn Duy Đắc		ThS	Thiết kế đồ họa	Công nghệ đa phương tiện
110	Trần Thanh Mau		ThS	Thiết kế đồ họa	Công nghệ đa phương tiện